

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**LÊ VĂN NHÂN**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT  
NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Đà Lạt - 2012**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----  
**LÊ VĂN NHÂN**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**Chuyên ngành: Tài chính và ngân hàng  
Mã số : 60 34 20**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS NGUYỄN VĂN ĐỊNH**

**Đà Lạt - 2012**

## MỤC LỤC

### DANH MỤC BẢNG

### DANH MỤC HÌNH

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>4</b>
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.</b>	<b>6</b>
1.1. Khái niệm, ý nghĩa, mục đích của phân tích tài chính.....	6
1.1.1. Khái niệm phân tích tài chính.....	6
1.1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính .....	6
1.1.3. Mục đích của phân tích tài chính .....	7
1.2. Tài liệu và các phương pháp phân tích tài chính.....	8
1.2.1. Các báo cáo tài chính Công ty.....	8
1.2.2. Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính .....	9
1.3. Nội dung phân tích tài chính .....	11
1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính Công ty.....	11
1.3.2. Các nhóm hệ số tài chính .....	14
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính .....	26
1.4.1. Nhân tố khách quan. ....	26
1.4.2. Nhân tố chủ quan .....	29
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH</b>	
<b>MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG</b> .....	<b>30</b>
2.1. Khái quát về công ty .....	30
2.1.1. Lịch sử hình thành .....	30
2.1.2. Cơ cấu bộ máy tổ chức. ....	31
2.1.3. Các lĩnh vực kinh doanh của công ty .....	32
2.2. Thực trạng phân tích tài chính Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng .....	32
2.2.1. Thực trạng bộ máy tài chính kế toán của công ty .....	32
2.2.2. Phân công trách nhiệm .....	33
2.2.3. Thông tin sử dụng phân tích các chỉ tiêu phân tích; thực trạng sử dụng kết quả phân tích.....	34

2.3. Phân tích tài chính công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng.....	35
2.3.1. <i>Phân tích khái quát.</i> ....	35
2.3.2. <i>Phân tích các nhóm hệ số:</i> .....	48
2.4. Đánh giá thực trạng phân tích tài chính công ty và hoạt động công ty qua phân tích tài chính .....	66
2.4.1. <i>Đánh giá công tác phân tích tài chính</i> .....	66
2.4.2. <i>Đánh giá tình hình và hoạt động công ty qua kết quả phân tích</i> .....	68
2.5. So sánh thực trạng phân tích tài chính công ty với công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắc Lắc.....	71
2.5.1. <i>So sánh về tài sản và nguồn vốn</i> .....	71
2.5.2. <i>So sánh về các nhóm hệ số</i> .....	72
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG .....</b>	<b>77</b>
3.1. Định hướng, mục tiêu phát triển của công ty .....	77
3.2. Các giải pháp .....	78
3.2.1. <i>Các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích tài chính</i> .....	78
3.2.2. <i>Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động công ty</i> .....	82
<b>PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>92</b>
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	93
PHỤ LỤC	

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Bảng phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn .....	36
Bảng 2.2: Bảng phân tích biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận .....	45
Bảng 2.3: Bảng phân tích tình hình lưu chuyển tiền .....	47
Bảng 2.4: Bảng so sánh tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn.....	71

## DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1 : Sơ đồ bộ máy kế toán.....	32
Hình 2.2. Khả năng thanh toán hiện hành.....	49
Hình 2.3. Khả năng thanh toán nhanh.....	50
Hình 2.4.Khả năng thanh toán bằng tiền.....	51
Hình 2.5. Số vòng quay hàng tồn kho.....	52
Hình 2.6. Vòng quay kỳ thu tiền bình quân.....	53
Hình 2.7. Biểu đồ thể hiện hiệu suất sử dụng TSCĐ.....	54
Hình 2.8. Biểu đồ thể hiện hiệu suất sử dụng tài sản.....	55
Hình 2.9. Biểu đồ thể hiện DLDT.....	60
Hình 2.10. Biểu đồ thể hiện tỷ số sinh lợi căn bản.....	61
Hình 2.11. Biểu đồ thể hiện tỷ số lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu.....	62
Hình 2.12. Biểu đồ thể hiện tỷ số ROA.....	63
Hình 2.13. Biểu đồ thể hiện đòn cân nợ.....	64
Hình 2.14. Biểu đồ thể hiện mối quan hệ đòn cân nợ và hiệu suất sử dụng tài sản.....	65
Hình 2.15. Biểu đồ thể hiện mối quan hệ DLDT và ROE.....	65

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất nước ta đang trong quá trình phát triển theo mô hình kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, do vậy phân tích và quản lý tài chính doanh nghiệp cũng phải được thay đổi cho phù hợp với xu hướng phát triển đó. Và đặc biệt với việc hội nhập kinh tế quốc tế đã mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội trong việc phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta phải đối mặt với những khó khăn và thách thức khi chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Cùng với xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp đang phải kinh doanh trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Đứng trước những thử thách đó, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn, quản lý và sử dụng tốt nguồn tài nguyên vật chất cũng như nhân lực của mình là một yêu cầu cấp bách đối với các doanh nghiệp. Vì vậy, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp cần chủ động về hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng. Bởi vậy chủ doanh nghiệp phải có những đối sách thích hợp, nhằm tạo ra nguồn tài chính đáp ứng cho yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả. Nếu việc cung ứng sản xuất và tiêu thụ được tiến hành bình thường, đúng tiến độ sẽ là tiền đề đảm bảo cho hoạt động tài chính có hiệu quả và ngược lại việc tổ chức huy động nguồn vốn kịp thời, việc quản lý phân phối và sử dụng các nguồn vốn hợp lý sẽ tạo điều kiện tối đa cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục và có lợi nhuận cao. Do đó, để đáp ứng một phần yêu cầu mang tính chiến lược của mình các doanh nghiệp cần tiến hành định kỳ phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính. Từ đó, phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt hạn chế của hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tìm ra những nguyên nhân cơ bản đã ảnh hưởng đến các mặt này và đề xuất được các biện pháp cần thiết

để cải tiến hoạt động tài chính tạo tiền đề để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Như vậy, phân tích tài chính không những cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp trong việc đánh giá những tiềm lực vốn có của doanh nghiệp, xem xét khả năng và thế mạnh trong sản xuất kinh doanh mà còn thông qua đó xác định được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, tìm ra những bước đi vững chắc, hiệu quả trong một tương lai gần. Việc phân tích tài chính là một công cụ quan trọng cho công tác quản lý của lãnh đạo Công ty nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, tôi đã chọn đề tài “*Phân tích tài chính Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng*” làm luận văn tốt nghiệp của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp được trình bày trong các tài liệu xuất bản trong và ngoài nước như:

- Nguyễn Minh Kiều: Tài chính doanh nghiệp căn bản, NXB Thống kê, 2010
- Trần Ngọc Thơ: Tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB Thống kê, 2005
- Higgins: Phân tích quản trị tài chính ( Nguyễn Tấn Bình dịch), NXB ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2008
- Brealey, Myers, Allen: Principles of Corporate Finance, McGraw-Hill Irwin, 2006
- Brigham, Houston: Fundamentals of Financial Management, Harcourt College Publisher, 10th edition, 2004

- Ross, Westerfield, Jaffe: Corporate Finance, 7<sup>th</sup> edition, McGraw-Hill Irwin, 2005

Về phân tích tài chính của công ty đã có một số công ty kiểm toán độc lập thực hiện phân tích và đưa ra các đánh giá. Các bản phân tích và đánh giá này đã đưa ra được những ưu điểm và hạn chế trong hoạt động tài chính của công ty và là những thông tin cần thiết cho các đối tượng bên trong và ngoài công ty.

Tuy nhiên, trong các phân tích này, một số vấn đề như chi phí vốn của công ty, giá trị kinh tế gia tăng, giá trị thị trường gia tăng chưa được nhắc đến. Chính vì vậy, nghiên cứu và phân tích tài chính của công ty có bổ sung thêm các các tiêu chí nói trên và các thông tin về báo cáo tài chính mới nhất của công ty trong thời gian cuối sẽ cho đánh giá tổng quát hơn về hoạt động tài chính của công ty và là một việc làm cần thiết.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp và xây dựng khung phân tích áp dụng vào phân tích tài chính của doanh nghiệp

- Đánh giá thực trạng công tác phân tích tài chính công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng và trực tiếp phân tích tìm ra các ưu điểm, hạn chế trong thực trạng và hiệu quả hoạt động của công ty cũng như nguyên nhân của các hạn chế.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và cải thiện hoạt động của công ty qua kết quả phân tích tài chính.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

#### ***4.1. Đối tượng nghiên cứu:***

Đối tượng nghiên cứu là trực tiếp phân tích công tác phân tích tài chính, thực trạng tài chính và kết quả hoạt động được thể hiện qua các báo cáo tài



chính của công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng các năm từ 2009 - 2011

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi nghiên cứu: Phân tích tài chính của công ty giai đoạn từ năm 2009 đến nay

#### **5. Phương pháp nghiên cứu:**

Luận văn sử dụng các phương pháp: phương pháp phân tích so sánh, phương pháp phân tích tỷ số để nghiên cứu nhằm đạt được mục tiêu của đề tài.

Các số liệu trong luận văn dựa trên các Báo cáo hàng năm của Công ty; các bài viết được đăng trên các tạp chí, các báo; sách; luận án; các báo cáo hàng năm của Bộ Tài chính; các trang Web.

#### **6. Những đóng góp mới của luận văn:**

- Luận văn đã phân tích một cách hệ thống về tình hình tài chính của công ty khi sử dụng các phương pháp phân tích truyền thống, các nhóm hệ số tài chính.

- Đánh giá một cách khoa học những ưu điểm, hạn chế của hoạt động tài chính của công ty và áp dụng các phân tích để đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động công ty.

- Đề xuất một số giải pháp thực tế nhằm khắc phục các hạn chế trong hoạt động tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty.

#### **7. Bố cục của luận văn:**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương như sau:

*Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp*

*Chương 2: Thực trạng phân tích tài chính Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng*

*Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng*

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. Khái niệm, ý nghĩa, mục đích của phân tích tài chính

#### 1.1.1. *Khái niệm phân tích tài chính*

Phân tích tài chính là việc áp dụng các phương pháp và công cụ nhằm tập hợp và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp, giúp nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa ra các quyết định xử lý phù hợp với lợi ích của họ. Trọng tâm của phân tích tài chính doanh nghiệp là phân tích các báo cáo tài chính và chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua hệ thống phương pháp, công cụ và kỹ thuật giúp cho nhà phân tích từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, vừa xem xét chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra các quyết định tài chính, quyết định tài trợ và quyết định đầu tư.

Mỗi đối tượng khác nhau sẽ quan tâm tới các nội dung tài chính khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên, về cơ bản, quá trình phân tích tài chính doanh nghiệp gồm các bước: thu thập thông tin; xử lý thông tin; dự báo và đưa ra quyết định tài chính.

Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính bao gồm thông tin kế toán và các thông tin khác, trong đó, thông tin kế toán có vai trò quan trọng nhất.

#### 1.1.2. *Ý nghĩa của phân tích tài chính*

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các hoạt động quản trị doanh nghiệp, hoạt động đầu tư, hoạt động cho vay doanh nghiệp và nó càng trở nên quan trọng hơn trong nền kinh tế thị trường với đặc trưng là tính cạnh tranh. Có thể nói, hầu

hết các quyết định kinh doanh, quyết định đầu tư, quyết định cho vay có hiệu quả trong doanh nghiệp đều xuất phát từ việc phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích hoạt động tài chính đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau và có vai trò khác nhau. Cụ thể:

- Phân tích hoạt động tài chính đối với nhà quản lý
- Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư
- Phân tích hoạt động tài chính đối với các nhà đầu tư tín dụng
- Phân tích hoạt động tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

### ***1.1.3. Mục đích của phân tích tài chính***

Chúng ta đã biết các doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn nhất định gồm vốn cố định, vốn lưu động và các loại vốn chuyên dùng khác để tiến hành sản xuất kinh doanh. Nhiệm vụ của doanh nghiệp là phải tổ chức huy động và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp. Việc phân tích hoạt động tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp thấy rõ thực trạng tài chính. Từ đó đề ra những biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với doanh nghiệp, mục đích của phân tích tài chính là nhằm đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả thực hiện các biện pháp tài chính đã đặt ra, xác định tiềm năng phát triển của doanh nghiệp cần khai thác, xác định những điểm hạn chế cần phải khắc phục và hoàn thiện, từ đó giúp các nhà quản trị điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch cho những năm tới cũng như tổ chức huy động vốn, lựa chọn phương án đầu tư, có chiến lược đưa sản phẩm ra thị trường một cách hiệu quả nhất.

- Đối với nhà đầu tư, cần phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà mình dự định đầu tư để tính toán mức lợi nhuận hay những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình đầu tư để đưa ra quyết định đúng đắn nhất.

## **1.2. Tài liệu và các phương pháp phân tích tài chính**

### ***1.2.1. Các báo cáo tài chính Công ty***

#### ***1.2.1.1. Vai trò của các báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là sự phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của công ty. Báo cáo tài chính đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển lâu dài của công ty.

Đối với các nhà đầu tư trong công ty: Báo cáo tài chính giữ vai trò quan trọng đối với các nhà đầu tư tài chính trong công ty. Các cổ đông sử dụng chúng để theo dõi tình hình vốn đầu tư của mình đang được quản lý như thế nào. Còn các chuyên gia quản lý tài chính công ty sẽ phân tích các số liệu thu chi để nắm bắt được thực trạng hoạt động của công ty. Từ đó sẽ đưa ra các quyết định chính xác về các lĩnh vực cần thiết để can thiệp, các cơ hội đầu tư kinh doanh mang lại thành công cho công ty. Bên cạnh đó là những ảnh hưởng của các khoản nợ với việc cân bằng thu chi lâu dài và việc có khả năng phát sinh sau khi vay tiền đầu tư.

Đối với nhà đầu tư ngoài công ty: Đọc hiểu một báo cáo tài chính công ty khi ấy bạn đã nắm rõ được tình hình nội bộ công ty: nền tảng công ty tốt hay

không, công ty có đang phát triển hay không, hệ thống tài chính công ty hoạt động như thế nào. Người cho vay vốn và cung ứng vật liệu xem Báo cáo tài chính với mục đích xác định khả năng thanh toán của công ty họ giao dịch. Các nhà đầu tư ngoài công ty lại quan tâm đến Báo cáo tài chính ở khía cạnh khác để xác định cơ hội đầu tư như là thực hiện dự án kinh doanh sản xuất hay đầu tư cổ phiếu của công ty bạn.

#### *1.2.1.2. Hệ thống báo cáo tài chính :*

Một bộ báo cáo tài chính của công ty ở Việt Nam bao gồm các báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán: là bảng báo cáo tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp ở một thời điểm nào đó.

- Bảng báo cáo kết quả kinh doanh: là bảng báo cáo tình hình thu nhập, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp qua một thời kỳ nào đó.

- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ: là bảng báo cáo trình bày tình hình số dư tiền mặt đầu kỳ, tình hình các dòng tiền thu vào, chi ra và tình hình số dư tiền mặt cuối kỳ của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính: là báo cáo nhằm thuyết minh và giải trình bằng lời, bằng số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - tài chính chưa được thể hiện trên các báo cáo tài chính ở trên.

#### *1.2.2. Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính*

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính công ty.

Về mặt lý thuyết có rất nhiều phương pháp phân tích tình hình tài chính của công ty, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của đề tài tôi chọn một số phương pháp cơ bản sau:

### *1.2.2.1. Phương pháp so sánh*

Khi sử dụng phương pháp so sánh cần chú ý những vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Điều kiện so sánh.

- Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng (2 chỉ tiêu)
- Các đại lượng (các chỉ tiêu) phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Thứ hai: Xác định gốc để so sánh.

Kỳ gốc so sánh tùy thuộc vào mục đích của phân tích. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm nay với năm trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

- Khi xác định vị trí của doanh nghiệp thì gốc so sánh được xác định là giá trị trung bình của ngành hay chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh.

Thứ ba: Kỹ thuật so sánh.

Kỹ thuật so sánh thường được sử dụng là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối.

- So sánh bằng số tuyệt đối để thấy được sự biến động về số tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối để thấy thực tế so với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %.

#### *1.2.2.2. Phương pháp tỷ số*

Phương pháp tỷ số là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích. Đó là các tỷ số đơn được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ, nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán bằng hàng loạt các tỷ số. Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Về nguyên tắc, với phương pháp tỷ số, cần xác định được các ngưỡng, các tỷ số tham chiếu. Để đánh giá tình trạng tài chính của một doanh nghiệp cần so sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu.

#### *1.2.2.3. Phương pháp Dupont*

Là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Chẳng hạn: tách hệ số khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) hay hệ số khả năng sinh lời của tài sản (ROA), ... thành tích số của chuỗi các hệ số có mối quan hệ mật thiết với nhau.

### **1.3. Nội dung phân tích tài chính**

#### *1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính Công ty*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính Công ty là phân tích đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tiêu cực của tình hình tài chính, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, từ đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.



### *1.3.1.1. Biến động của tài sản, nguồn vốn*

#### *- Mục đích*

Phân tích sự biến động tài sản, nguồn vốn là để đánh giá tình hình tăng giảm vốn như thế nào, đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không? Từ đó đề ra kiến nghị đối với công tác quản lý sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

#### *- Nội dung phân tích*

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn: tức là xem xét sự biến động của tổng tài sản, nguồn vốn cũng như từ loại tài sản, nguồn vốn thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ với đầu kỳ cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng tài sản, nguồn vốn cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản, nguồn vốn. Qua đó, thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi phân tích cần lưu ý đến tính chất và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét tác động của từng loại tài sản đến quá trình kinh doanh và hiệu quả kinh doanh đạt được trong kỳ. Có như vậy mới đưa ra được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

Khi phân tích, ta lập bảng phân tích theo Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn (Phụ lục 1).

### *1.3.1.2. Doanh thu, chi phí, lợi nhuận*

#### *(\*) Mục tiêu phân tích:*

Cung cấp thông tin cho các chủ thể quản lý về kết quả, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, xu hướng biến động, nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực hoạt động, từng phạm vi quản lý để các chủ thể quản lý có quyết định quản lý phù hợp.

(\*) Chỉ tiêu phân tích:

- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Các tỷ suất phản ánh mức độ sử dụng chi phí và kết quả kinh doanh.

(\*) Phương pháp phân tích:

Phương pháp so sánh: so sánh các chỉ tiêu kỳ này với kỳ trước.

Căn cứ vào kết quả so sánh cả về số tuyệt đối và tương đối của các chỉ tiêu, căn cứ vào trị số của các tỷ suất phản ánh mức độ sử dụng chi phí và kết quả kinh doanh để đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

(\*) Kỹ thuật phân tích: Áp dụng kỹ thuật phân tích ngang, dọc

(\*) Khái quát chỉ tiêu và phương pháp phân tích trên qua Bảng 1.2: Bảng phân tích biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận (Phụ lục 1).

(\*) Đánh giá: Căn cứ vào bảng phân tích xem xét khái quát sự biến động của các chỉ tiêu lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Sau đó đi sâu phân tích, giải thích nguyên nhân làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo các lĩnh vực hoạt động, các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh: doanh thu, chi phí của từng loại hoạt động, công tác quản lý chi phí thông qua độ lớn và sự biến động của các tỷ suất chi phí...

### *1.3.1.3. Biến động của dòng tiền*

(\*) Chỉ tiêu phân tích:

Dòng tiền lưu chuyển thuần của doanh nghiệp = Tổng dòng tiền lưu chuyển thuần của 3 lĩnh vực hoạt động

Dòng tiền lưu chuyển thuần của từng lĩnh = Dòng tiền thu của từng lĩnh - Dòng tiền chi của từng lĩnh

vực hoạt động

vực hoạt động

vực hoạt động

(\*) Phương pháp phân tích:

- So sánh kỳ này với kỳ trước của từng chỉ tiêu phân tích.

- Sử dụng phương pháp cân đối để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến dòng tiền lưu chuyển thuần của doanh nghiệp.

(\*) Khái quát chỉ tiêu và phương pháp phân tích trên qua Bảng 1.3: Bảng phân tích tình hình lưu chuyển tiền (Phụ lục 1).

(\*) Đánh giá: Tình hình lưu chuyển tiền gắn với đặc điểm từng loại hoạt động của doanh nghiệp

### ***1.3.2. Các nhóm hệ số tài chính***

#### ***1.3.2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn***

Tình hình tài chính được đánh giá là lành mạnh trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả, vì vậy chúng ta bắt đầu từ việc phân tích khả năng thanh toán.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn -  $H_{TTHH}$  (Khả năng thanh toán hiện hành):

Một trong những thước đo khả năng thanh toán của một công ty được sử dụng rộng rãi nhất là khả năng thanh toán hiện hành

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Đó là quan hệ giữa tổng tài sản với tổng nợ sắp đến hạn.

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kì, do đó công ty phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Trong tổng tài sản mà công ty hiện đang quản lí và sử dụng thì chỉ có tài sản lưu động là trong kì có thể dễ dàng hơn khi chuyển đổi thành tiền.

$$H_{TTHH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

**Ý nghĩa:**

-  $H_{TTHH}$  cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản ngắn hạn có thể chuyển đổi để đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Từ đó đo lường khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

- Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

- Nếu tỷ số này giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước về những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

- Khi tỷ số này có giá trị cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh khoản cao. Tuy nhiên, tỷ số này có giá trị quá cao, có nghĩa là có thể doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào ngắn hạn, việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, có nhiều hàng tồn kho hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

**Nhược điểm:** Trong nhiều trường hợp khả năng thanh toán hiện hành phản ánh không chính xác khả năng thanh khoản. Một doanh nghiệp nếu dự trữ nhiều hàng tồn kho thì sẽ có tỷ số khả năng thanh toán hiện hành cao. Mà ta biết hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng ứ đọng kém phẩm chất.

Hệ số thanh toán nhanh-  $H_{TTN}$ :

Các tài sản mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Khả năng thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm tài sản ngắn hạn trừ

hàng tồn kho, vì ta đã biết hàng tồn kho là tài sản khó chuyển đổi thành tiền, nhất là hàng ứ đọng, kém phẩm chất.

Công thức:

$$H_{TTN} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Dự trữ (tồn kho)}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

**Ý nghĩa:**

- Hệ số thanh toán nhanh cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ, nó phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp trong ngắn hạn.

- Nhìn chung, hệ số này quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các món nợ phải thu.

Khả năng thanh toán nhanh bằng tiền -  $H_{TTBT}$  :

Đó là quan hệ giữa vốn bằng tiền so với tổng số nợ ngắn hạn.

Công thức:

$$H_{TTBT} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cao là tốt, song để lượng vốn của doanh nghiệp tồn tại dưới hình thái tiền tệ lớn sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Khả năng thanh toán lãi vay -  $H_{TTLV}$ :

Lãi vay hàng năm là chi phí tài chính cố định và chúng ta muốn biết doanh nghiệp sẵn sàng trả lãi đến mức nào. Cụ thể hơn chúng ta muốn biết

liệu số vốn đi vay có thể sử dụng tốt đến mức độ nào, có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và bù đắp lãi vay hay không. Tỷ số này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm như thế nào. Nếu doanh nghiệp quá yếu về mặt này, các chủ nợ có thể đi đến kiện tụng và tuyên bố phá sản.

Tỷ lệ này cho biết khả năng thanh toán lãi vay bằng thu nhập trước thuế và lãi vay của doanh nghiệp.

Công thức:

$$H_{TTLV} = \frac{\text{Thu nhập trước thuế và trả lãi}}{\text{Chi phí trả lãi}}$$

*Thu nhập trước thuế và trả lãi:* phản ánh số tiền mà doanh nghiệp có thể sử dụng để trả lãi vay. Mặt khác, tỷ số này cũng thể hiện khả năng sinh lời trên các khoản nợ của doanh nghiệp.

*Chi phí trả lãi:* bao gồm tiền lãi cho các khoản vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và các hình thức vay mượn khác như trả lãi trái phiếu, kỳ phiếu.

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

### 1.3.2.2. Hiệu quả sử dụng tài sản

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp. Nó đo lường hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Để nâng cao tỷ số hoạt động, các nhà quản trị phải biết là những tài sản chưa dùng hoặc không dùng không tạo ra thu nhập vì thế doanh nghiệp cần phải biết sử dụng chúng có hiệu quả hoặc loại bỏ chúng đi. Tỷ số hoạt động đôi khi còn gọi là tỷ số hiệu quả hoặc tỷ số luân chuyển.

Số vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá bình quân luân chuyển trong kỳ. Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt.

**Công thức:**

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

*Hàng hoá tồn kho bao gồm các loại nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá...*

*Chú ý:*

- Trong trường hợp không có thông tin về giá vốn hàng bán thì có thể thay thế bằng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi đó thông tin về vòng quay hàng tồn kho sẽ kém chất lượng hơn

- Nếu số vòng quay dự trữ năm nay thấp hơn năm trước và thấp hơn trung bình ngành. Điều này chứng tỏ sự bất hợp lý và kém hiệu quả trong hoạt động quản lý dự trữ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng cần được xem xét nhằm đưa ra giải pháp xử lý đúng đắn và kịp thời.

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho : Phản ánh số ngày trung bình một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho trong kỳ}}$$

Số ngày trong một năm thường là 360 ngày.

Kỳ thu tiền bình quân - KTTBQ:

Kỳ thu tiền bình quân là số ngày bình quân mà một đồng hàng hóa bán ra được thu hồi. Phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Các khoản phải thu: những hóa đơn bán hàng chưa thu tiền có thể là hàng bán trả chậm, hàng bán chịu hay bán mà chưa thu tiền, các khoản tạm ứng mà chưa thanh toán, các khoản trả tiền trước cho khách hàng,...

$$\text{Doanh thu bình quân 1 ngày} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{360}$$

**Doanh thu thuần:** ở đây là tổng doanh thu thuần của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính, hoạt động khác.

**Ý nghĩa:** Kỳ thu tiền bình quân là thấp chứng tỏ doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, ít có những khoản nợ khó đòi. Ngược lại, nếu tỷ số này cao, doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ.

Trong nhiều trường hợp, do doanh nghiệp muốn chiếm lĩnh thị phần thông qua bán hàng trả chậm, hay tài trợ cho các chi nhánh đại lý nên dẫn tới số ngày thu tiền bình quân cao.

- **Tỷ số kỳ thu tiền bình quân** có thể được thể hiện dưới dạng khác đó là **tỷ số vòng quay các khoản phải thu**

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu,...Khi khách hàng thanh toán tất cả các hóa đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.



$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Khi phân tích tỷ số này, ngoài việc so sánh giữa các năm, so sánh với trung bình ngành, doanh nghiệp cần xem xét kỹ lưỡng từng khoản phải thu để phát hiện những khoản nợ đã quá hạn trả và có biện pháp xử lý.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:

Tỷ số này nói lên một đồng Nguyên giá tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Qua đó đánh giá được hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định}}{\text{tài sản cố định}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

Muốn đánh giá việc sử dụng tài sản cố định có hiệu quả không phải so sánh với các doanh nghiệp khác cùng ngành hoặc so sánh với các thời kỳ trước.

Vòng quay toàn bộ vốn hay vòng quay tổng tài sản:

Chỉ tiêu này đo lường một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Công thức:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản}}{\text{toàn bộ tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Vòng quay càng lớn hiệu quả càng cao. Nếu chỉ số này quá cao cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động đầu tư thêm vốn.

Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu:

Đây là chỉ tiêu rất hữu ích trong việc phân tích khía cạnh tài chính của doanh nghiệp. Chỉ số này đo lường mối quan hệ giữa doanh thu và vốn chủ sở hữu.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng}}{\text{vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

#### Vòng quay vốn lưu động:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn lưu động không ngừng vận động. Nó lần lượt mang nhiều hình thái khác nhau như: tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và qua tiêu thụ sản phẩm nó lại trở thành hình thái tiền tệ nhằm đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Khả năng luân chuyển vốn lưu động chi phối trực tiếp đến vốn dự trữ và vốn trong thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng luân chuyển được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Vòng quay vốn lưu}}{\text{động}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Công thức:

$$\text{Số ngày một vòng quay} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

Số vòng quay vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá chất lượng công tác sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn và trong cả quá trình sản xuất kinh doanh. Số vòng quay vốn lưu động càng lớn hoặc số ngày của một vòng quay càng nhỏ sẽ góp phần tiết kiệm tương đối vốn cho sản xuất.

#### *1.3.2.3. Đòn bẩy tài chính và cơ cấu vốn.*

#### Tỷ số đòn bẩy tài chính:

Tỷ số đòn bẩy tài chính đánh giá mức độ mà một doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình bằng vốn vay. Khi một doanh nghiệp vay tiền, doanh nghiệp luôn thực hiện một chuỗi thanh toán cố định. Vì các cổ đông chỉ nhận được những gì còn lại sau khi chi trả cho chủ nợ, nợ vay được xem như là tạo ra đòn bẩy. Trong thời kỳ khó khăn, các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao có khả năng không trả được nợ. Vì thế khi doanh nghiệp muốn vay tiền, ngân hàng sẽ đánh giá xem doanh nghiệp có vay quá nhiều hay không? Ngân hàng cũng xét xem doanh nghiệp có duy trì nợ vay của mình trong hạn mức cho phép không?

Các nhà cung cấp tín dụng căn cứ vào tỷ số đòn bẩy tài chính để ấn định mức lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp. Ở các nước phát triển người ta đánh giá được độ rủi ro này và tính vào lãi suất cho vay. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp càng vay nhiều thì lãi suất càng cao.

Hệ số nợ ( $H_N$ ) và hệ số vốn chủ sở hữu ( $H_{CSH}$ ) là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$H_N = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$H_{CSH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$H_N = 1 - H_{CSH}$$

- Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số vốn chủ sở hữu lại đo lường sự đóng góp của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp, vì vậy còn được gọi là hệ số tự tài trợ.

- Nghiên cứu hai chỉ tiêu này ta thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép của các khoản nợ vay.

Chủ nợ nhìn vào tỷ số nợ/vốn để quyết định có nên tiếp tục cho doanh nghiệp vay hay không, các chủ nợ nhìn vào tỷ số này để đánh giá mức độ an toàn của các món nợ. Nếu tỷ số này cao thì rủi ro trong sản xuất kinh doanh do chủ nợ gánh chịu. Mặt khác, bằng cách tăng vốn thông qua vay nợ, các chủ doanh nghiệp vẫn nắm quyền kiểm soát và điều hành doanh nghiệp.

Khi sử dụng nhiều nợ vay, tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ lệ lãi vay thì doanh nghiệp sẽ được lợi và ngược lại. Trong những thời kỳ kinh tế suy thoái, doanh nghiệp nào sử dụng nhiều nợ vay thì có nguy cơ vỡ nợ cao hơn những doanh nghiệp sử dụng ít nợ vay. Nhưng trong giai đoạn bùng nổ kinh tế, những doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ vay sẽ có cơ hội phát triển nhanh hơn.

#### Cơ cấu tài sản:

Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Tỷ suất tự tài trợ vào tài sản dài hạn}}{\text{=}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$


---


$$\text{=}$$

$$\text{1- Tài sản đầu tư vào tài sản ngắn hạn}$$

$$\frac{\text{Tỷ suất tự tài trợ vào tài sản ngắn hạn}}{\text{=}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$= \frac{1 - \text{Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Thông thường mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

#### Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn :

Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định và các tài sản dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn một chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất nhỏ hơn một thì một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay, đặc biệt mạo hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

#### *1.3.2.4. Khả năng sinh lời*

Lợi nhuận là mục tiêu của các doanh nghiệp và đồng thời cũng là hệ quả của các quyết định quản trị, thể hiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, là căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định trong tương lai.

Nếu như các nhóm tỷ số trên đây phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của doanh nghiệp thì tỷ số về khả năng sinh lãi phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp.

Những người có liên quan đến doanh nghiệp rất quan tâm đến các tỷ số này để ra quyết định đầu tư, cho thuê hay là cho vay tài sản...

Tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu hay doanh lợi doanh thu(DLDT):

Tỷ số này phản ánh cứ một đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu phần trăm lợi nhuận thuần (lợi nhuận sau thuế). Có thể sử dụng nó so sánh với tỷ số của các năm trước đây hay với doanh nghiệp khác.

Sự biến động của tỷ số này phản ánh sự biến động về hiệu quả hay ảnh hưởng của chiến lược tiêu thụ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

$$DLDT = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Tỷ số sức sinh lợi căn bản (BEPR):

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời căn bản của doanh nghiệp, nghĩa là chưa kể tới ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính.

Công thức:

$$BEPR = \frac{EBIT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} * 100\%$$

Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời trước thuế và lãi của doanh nghiệp cho nên thường được sử dụng để so sánh khả năng sinh lợi trong trường hợp các doanh nghiệp có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau.

Tỷ số lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu hay doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE):

Từ trước đến nay, tiêu chuẩn phổ biến nhất mà người ta thường dùng để đánh giá tình hình hoạt động tài chính của các doanh nghiệp là suất sinh lời của Vốn chủ sở hữu. Nó được định nghĩa như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} * 100\%$$

Tỷ số này đo lường mức lợi nhuận trên mức đầu tư của các chủ sở hữu. Các nhà đầu tư rất quan tâm đến tỷ số này của doanh nghiệp, bởi đây là khả năng thu nhập mà họ có thể nhận được khi đặt vốn vào doanh nghiệp.

Không có gì quá đáng khi nói rằng sự nghiệp của phần lớn các nhà quản trị cao cấp thăng trầm theo sự lên xuống của ROE ở doanh nghiệp họ. ROE được gán cho tầm quan trọng như vậy là do nó đo lường tính hiệu quả của đồng vốn của các chủ sở hữu của doanh nghiệp. Nó đo lường tiền lời của mỗi đồng vốn bỏ ra.

Tỷ số doanh lợi tài sản (ROA):

Đây là chỉ tiêu tổng hợp nhất để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} * 100\%$$

Sự khác nhau giữa ROE và ROA là do doanh nghiệp sử dụng vốn vay. Nếu doanh nghiệp không có vốn vay thì hai tỷ số này sẽ bằng nhau.

## **1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính**

### ***1.4.1. Nhân tố khách quan.***

#### *1.4.1.1. Môi trường kinh doanh.*

Doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả các điều kiện bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, đó là môi trường kinh tế -

tài chính, môi trường chính trị, môi trường pháp luật, môi trường công nghệ, môi trường văn hóa – xã hội:

Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế: khi cơ sở hạ tầng chung phát triển, doanh nghiệp sẽ giảm bớt được nhu cầu vốn đầu tư cho lĩnh vực này, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tập trung nguồn vốn vào phát triển sản xuất kinh doanh.

Tình trạng của nền kinh tế: Nền kinh tế đang trong quá trình tăng trưởng thì doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội đầu tư phát triển, từ đó đòi hỏi doanh nghiệp phải tích cực áp dụng các biện pháp huy động vốn để đáp ứng yêu cầu đầu tư. Ngược lại, nền kinh tế đang trong thời kỳ suy thoái thì doanh nghiệp khó có thể tìm được cơ hội tốt để đầu tư.

Lãi suất thị trường: Lãi suất thị trường là yếu tố tác động rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Lãi suất tăng sẽ làm tăng chi phí lãi vay, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp sử dụng nợ. Lãi suất thị trường còn ảnh hưởng gián tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lãi suất thị trường tăng cao thì người ta có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng, điều đó làm hạn chế việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

Lạm phát: Khi nền kinh tế có lạm phát ở mức cao thì việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khiến cho tình trạng tài chính của doanh nghiệp căng thẳng. Nếu doanh nghiệp không áp dụng các biện pháp tích cực sẽ bị thất thoát vốn kinh doanh. Lạm phát cũng làm cho nhu cầu vốn kinh doanh tăng lên và tình hình tài chính doanh nghiệp không ổn định.

Chính sách kinh tế và tài chính của Nhà nước đối với doanh nghiệp: Các chính sách khuyến khích đầu tư; chính sách thuế; chính sách xuất khẩu, nhập khẩu; chế độ khấu hao tài sản cố định... là những yếu tố tác động lớn đến các vấn đề tài chính của doanh nghiệp.



Mức độ cạnh tranh: Đối với các lĩnh vực, ngành nghề cạnh tranh cao đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn cho việc đổi mới thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm; cũng như đầu tư nhiều hơn cho quảng cáo, tiếp thị và có thể tăng cường giảm giá, khuyến mại để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

Thị trường tài chính: Hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với thị trường tài chính, nơi mà doanh nghiệp có thể huy động gia tăng vốn, đồng thời có thể đầu tư các khoản tài chính tạm thời nhàn rỗi để tăng thêm mức sinh lời của vốn hoặc có thể dễ dàng hơn thực hiện đầu tư dài hạn gián tiếp. Sự phát triển của thị trường làm đa dạng hóa các công cụ và hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp, chẳng hạn như sự xuất hiện và phát triển của các hình thức thuê tài chính, sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán...

#### *1.4.1.2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp thường được thực hiện trong một hoặc một số ngành kinh doanh nhất định. Mỗi ngành kinh doanh lại có đặc điểm kinh tế - kỹ thuật riêng có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức tài chính trong doanh nghiệp.

Những doanh nghiệp hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ thì vốn lưu động chiếm tỷ trọng cao hơn, tốc độ chu chuyển của vốn lưu động cũng nhanh hơn so với ngành nông nghiệp và công nghiệp.

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có chu kỳ ngắn hạn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các thời kỳ trong năm thường không có biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng, nhờ đó có thể dễ dàng bảo đảm cân đối giữa thu và chi bằng tiền, cũng như bảo đảm nguồn vốn cho nhu cầu kinh doanh. Ngược lại, những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có chu kỳ dài hạn, phải ứng ra lượng vốn lưu động lớn hơn. Các doanh nghiệp sản xuất trong những ngành sản xuất có tính thời vụ thì nhu cầu về vốn lưu động giữa

các thời kỳ trong năm chênh lệch nhau rất lớn, giữa thu và chi bằng tiền thường không có sự ăn khớp về bảo đảm vốn kịp thời, đầy đủ cho hoạt động của doanh nghiệp cũng như bảo đảm cân đối giữa thu và chi bằng tiền.

#### ***1.4.2. Nhân tố chủ quan***

Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp như phương thức hình thành và huy động vốn, việc chuyển nhượng vốn, phân phối lợi nhuận và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với khoản nợ của doanh nghiệp.

Phương hướng, mục tiêu phát triển, các chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ; chất lượng thông tin về tài chính doanh nghiệp và trình độ của nhà quản trị là những nhân tố ảnh hưởng lớn đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

**CHƯƠNG 2:**  
**THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH**  
**MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**2.1. Khái quát về công ty**

**2.1.1. Lịch sử hình thành**

Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng về chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 4204000008 ngày 11/11/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

- Tên công ty: Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng.
- Tên giao dịch thông thường: Công ty cấp thoát nước Lâm Đồng.
- Tên giao dịch quốc tế: Lam Dong Water Supply And Sewerage Company LTD.
- Tên viết tắt: LAWACO
- Trụ sở giao dịch chính: 07 Bùi Thị Xuân, Phường 2, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Điện thoại: 063 - 3 822 240, 063 - 3 834 304, Fax: 063 - 3 824 050
- Email: [lawaco@lawaco.com](mailto:lawaco@lawaco.com), [ctycapnuocldg@vnn.vn](mailto:ctycapnuocldg@vnn.vn)
- Chủ sở hữu: UBND Tỉnh Lâm Đồng.
- Vốn điều lệ của công ty là: 100% vốn nhà nước.
- Mã số thuế: 58000000174

- Tài khoản giao dịch :102010000338707 - Ngân hàng Công Thương Lâm Đồng

- Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và điều lệ của doanh nghiệp được duyệt.

### ***2.1.2. Cơ cấu bộ máy tổ chức.***

- Các Phòng trong Văn Phòng Công ty:

Phòng Tổ Chức Hành chính.

Phòng Tài Chính Kế toán

Phòng Kế hoạch Đầu tư

Phòng Kỹ thuật

Phòng Kinh doanh

Phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng

- Các Đội, Ban trực thuộc:

Xí nghiệp quản lý thủy lượng kế

Ban quản lý dự án cấp thoát nước

Xí nghiệp xây lắp và cung ứng vật tư thiết bị ngành nước

Đội kiểm tra quy chế

Xí nghiệp quản lý nước thải

- Các đơn vị trực thuộc:

Nhà máy nước Đà Lạt

Nhà máy nước Bảo Lâm

Nhà máy nước Đạ Tẻh

Nhà máy nước Lâm Hà

Nhà máy nước Thạnh Mỹ

### **2.1.3. Các lĩnh vực kinh doanh của công ty**

- Công ty TNHH cấp thoát nước Lâm Đồng sản xuất và cung cấp nước tại các đô thị thuộc tỉnh Lâm Đồng, về các vùng nông thôn đã được phân cấp cho trung tâm nước sạch nông thôn thực hiện.

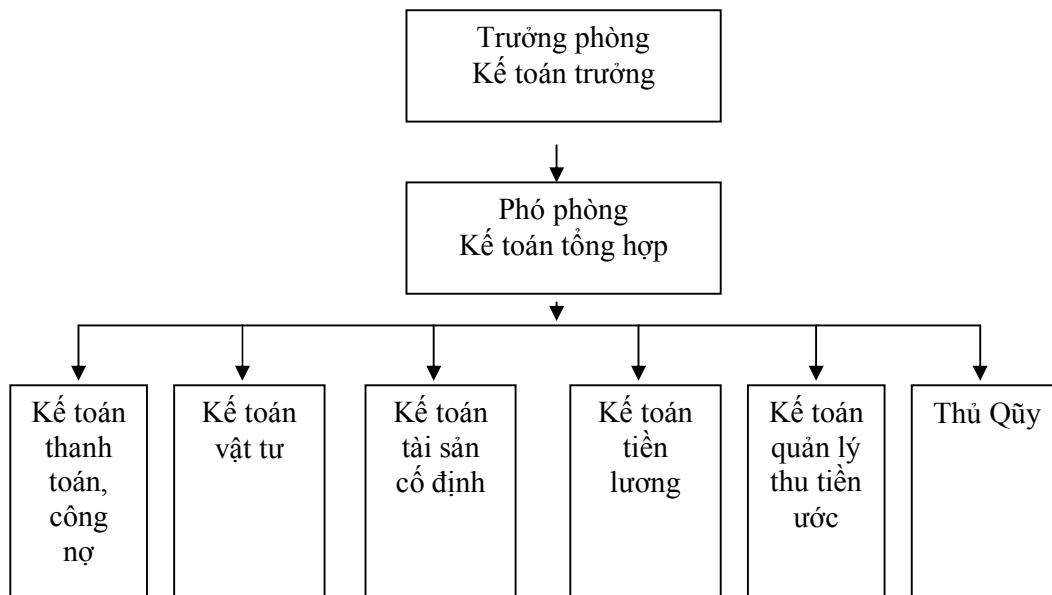
- Sản phẩm của Công ty được sản xuất và tiêu thụ tại một địa bàn nhất định và không có sản phẩm tồn.

- Sản lượng sản xuất nhiều hay ít phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng của người dân trong phạm vi hoạt động.

- Một số công tác phụ trợ như tư vấn và xây lắp ngoài phục vụ cho công tác sản xuất nước của Công ty còn có thể mở rộng phạm vi hoạt động ra bên ngoài tùy theo nhu cầu của thị trường.

## **2.2. Thực trạng phân tích tài chính Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng**

### **2.2.1 Thực trạng bộ máy tài chính kế toán của công ty**



**Hình 2.1: Sơ đồ bộ máy kế toán**

Trên đây là sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng. Là một doanh nghiệp có quy mô sản xuất kinh doanh lớn và có nhiều đơn vị thành viên nằm phân tán rộng trong toàn tỉnh Lâm Đồng, để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện công tác kế toán, công ty đã tiến hành phân cấp tổ chức kế toán. Theo đó, kế toán tại trụ sở điều hành của công ty và kế toán tại các đơn vị thành viên đều có sổ sách kế toán và bộ máy nhân sự tương ứng.

Bộ máy kế toán tại văn phòng công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến tham mưu. Phòng kế toán của công ty gồm Kế toán trưởng (kiêm Trưởng phòng Kế toán), 01 Phó trưởng phòng Kế toán và 06 kế toán viên đảm nhiệm các phần hành kế toán khác nhau (theo sơ đồ trên).

### **2.2.2. Phân công trách nhiệm**

- Kế toán trưởng, kiêm Trưởng phòng Kế toán Tài chính:

Nhiệm vụ của Kế toán trưởng: Là người giúp Giám đốc tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác tài chính - kế toán, thống kê và theo dõi các thông tin kinh tế và hạch toán trong công ty theo chế độ quản lý kinh tế mới, kiểm tra đôn đốc bộ phận kế toán của các đơn vị trực thuộc Công ty.

Quyền hạn của Kế toán trưởng: Phân công chỉ đạo trực tiếp các nhân viên kế toán; có quyền hạn yêu cầu các bộ phận trong công ty cung cấp thông tin cho công tác kế toán.

- Phó trưởng phòng Kế toán Tài chính và các Kế toán viên khác:

Phó trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán tổng hợp: Tổng hợp tình hình tài chính của Doanh nghiệp giúp Kế toán trưởng, đôn đốc và giải quyết công việc của phòng kế toán khi kế toán trưởng đi công tác trong phạm vi phân công của kế toán trưởng.

- Các bộ phận nghiệp vụ và nội dung công tác của phòng như sau:

- Kế toán thanh toán: Thực hiện việc thanh toán kịp thời trên cơ sở chứng từ gốc hợp lệ, hợp pháp.

- Kế toán vật tư: Theo dõi tình hình biến động của vật tư, thiết bị của toàn Công ty, lập báo cáo về vật tư định kỳ và đột xuất.

- Kế toán tài sản cố định: Quản lý và theo dõi về tình hình biến động của tài sản cố định trong toàn Công ty. Trích khấu hao đúng theo chế độ đồng thời giám sát và theo dõi tài sản để thay thế sửa chữa kịp thời.

- Kế toán công nợ: Theo dõi, thanh toán, hạch toán các khoản công nợ với bên ngoài và nội bộ. Trích nộp bảo hiểm xã hội cho các cơ quan Bảo hiểm theo chế độ, thống kê, quyết toán bảo hiểm xã hội – kinh phí công đoàn.

- Kế toán quản lý hóa đơn tiền nước: Phối hợp với các đơn vị liên quan, quản lý công tác phát hành hóa đơn, cập nhật lượng tồn hóa đơn, đối chiếu với tiền nước đã thu tương ứng, lập báo cáo số liệu theo quy định.

- Kế toán lương: Lập chứng từ chi trả lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội – kinh phí công đoàn, cho cán bộ công nhân viên.

- Thủ quỹ: Thu, chi và bảo quản tiền mặt tại quỹ Công ty, phát lương, ghi chép sổ quỹ và báo cáo quỹ theo quy định.

### ***2.2.3. Thông tin sử dụng phân tích các chỉ tiêu phân tích; thực trạng sử dụng kết quả phân tích***

#### ***2.2.3.1. Thông tin sử dụng phân tích các chỉ tiêu phân tích.***

Thông tin sử dụng phân tích các chỉ tiêu phân tích được lấy từ Hệ thống báo cáo tài chính 03 năm của công ty, bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### ***2.2.3.2. Thực trạng sử dụng kết quả phân tích.***

##### ***\* Ưu điểm***

- Kết quả phân tích và đánh giá tình hình tài chính của công ty qua các số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã giúp cho lãnh đạo công ty thấy được tình hình tài chính tổng quát của công ty từng năm.

- Qua kết quả phân tích các tỷ số tài chính giúp cho các nhà lãnh đạo công ty có biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm đáp ứng tốt nhất khả năng thanh toán của công ty mà vẫn sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị; Thấy được khả năng tiết kiệm chi phí, hiệu quả sử dụng vốn vay của công ty.

*\* Nhược điểm*

Kết quả phân tích tài chính mới chỉ dừng lại ở các con số và đưa ra nguyên nhân mà chưa chỉ ra được các biện pháp tài chính cần phải thực hiện trong kỳ tới. Do đó, lãnh đạo công ty khó đưa ra được các quyết định kịp thời trên cơ sở kết quả phân tích.

**2.3. Phân tích tài chính công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng**

*2.3.1. Phân tích khái quát.*

*2.3.1.1. Phân tích biến động của tài sản, nguồn vốn.*



**Bảng 2.1: Bảng phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn**

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch Năm 2010/2009		Chênh lệch Năm 2011/2010	
	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	TT (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>TÀI SẢN</b>	<b>225.080</b>	<b>100</b>	<b>318.936</b>	<b>100</b>	<b>299.435</b>	<b>100</b>	<b>93.856</b>	<b>41,70</b>	<b>-19.501</b>	<b>-6,11</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>49.782</b>	<b>22,12</b>	<b>109.754</b>	<b>34,41</b>	<b>106.935</b>	<b>35,71</b>	<b>59.972</b>	<b>120,47</b>	<b>-2.819</b>	<b>-2,57</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.993	8,02	2.405	2,19	6.965	6,51	-1.588	-39,77	4.560	189,60
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	32.638	65,56	93.241	84,95	80.204	75,00	60.603	185,68	-13.037	-13,98
III. Hàng tồn kho	12.215	24,54	13.061	11,90	15.844	14,82	846	6,93	2.783	21,31
IV. Tài sản ngắn hạn khác	936	1,88	1.047	0,95	3.922	3,67	111	11,86	2.875	274,59
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>175.298</b>	<b>77,88</b>	<b>209.182</b>	<b>65,59</b>	<b>192.500</b>	<b>64,29</b>	<b>33.884</b>	<b>19,33</b>	<b>-16.682</b>	<b>-7,97</b>
I. Tài sản cố định	135.887	77,52	157.439	75,26	138.337	71,86	21.552	15,86	-19.102	-12,13
II. Các khoản ĐT tài chính dài hạn	25.758	14,69	25.758	12,31	46.325	24,06	0	0,00	20.567	79,85
III. Tài sản dài hạn khác	13.653	7,79	25.985	12,42	7.838	4,07	12.332	90,32	-18.147	-69,84
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>225.080</b>	<b>100</b>	<b>318.936</b>	<b>100</b>	<b>299.435</b>	<b>100</b>	<b>93.856</b>	<b>41,70</b>	<b>-19.501</b>	<b>-6,11</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>47.298</b>	<b>21,01</b>	<b>113.685</b>	<b>35,65</b>	<b>94.968</b>	<b>31,72</b>	<b>66.387</b>	<b>140,36</b>	<b>-18.717</b>	<b>-16,46</b>
I. Nợ ngắn hạn	22.168	46,87	69.309	60,97	20.357	21,44	47.141	212,65	-48.952	-70,63
II. Nợ dài hạn	25.130	53,13	44.376	39,03	74.611	78,56	19.246	76,59	30.235	68,13
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>177.782</b>	<b>78,99</b>	<b>205.251</b>	<b>64,35</b>	<b>204.467</b>	<b>68,28</b>	<b>27.469</b>	<b>15,45</b>	<b>-784</b>	<b>-0,38</b>
I. Vốn chủ sở hữu	177.877	100,05	206.428	100,57	206.850	101,17	28.551	16,05	422	0,20
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-95	-0,05	-1.177	-0,57	-2.383	-1,17	-1.082	1.138,95	-1.206	102,46

Nguồn: Báo cáo tài chính 03 năm 2009, 2010, 2011 của Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng

Nhìn vào bảng phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn qua các năm ta thấy:

- Phân tích khái quát tình hình tài sản tại công ty qua 3 năm 2009, 2010, 2011.

Năm 2010 so với năm 2009: Tổng tài sản của Công ty tăng 93.856 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ là 41,70%. Năm 2011 so với năm 2010: Tổng tài sản của Công ty giảm 19.501 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 6,11%.

Về mặt giá trị, tổng tài sản tăng qua các năm cho thấy quy mô sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng mở rộng.

Về cơ cấu tài sản của công ty biến động theo chiều hướng: tăng dần tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giảm dần tỷ trọng tài sản dài hạn. Năm 2009, tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 22,12% tăng lên 34,41% vào năm 2010 và 35,71% vào năm 2011, tương ứng tỷ trọng tài sản dài hạn giảm từ 77,88% năm 2009 còn 65,59% năm 2010 và 64,29% năm 2011. Quy mô tài sản tăng, cơ cấu tài sản thay đổi từ thiên về tài sản dài hạn qua thiên về tài sản ngắn hạn. Tuy vậy, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ trong tổng tài sản. Có sự chênh lệch tỷ trọng giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong tổng tài sản qua 03 năm.

Để hiểu rõ hơn chúng ta đi sâu vào phân tích các khoản mục cụ thể.

**\* Về tài sản dài hạn:**

Trong cơ cấu tài sản dài hạn thì phần lớn là tài sản cố định. Năm 2010, tài sản dài hạn tăng 33.884 triệu đồng tương đương với mức tăng trưởng 19,33% so với năm 2009. Tài sản dài hạn tăng trong năm 2010 chủ yếu là do tài sản cố định tăng 21.552 triệu đồng tương đương 15,86%, trong đó, chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2010 tăng lên 9.366 triệu đồng tương đương 261,84% so với năm 2009.

Trong năm 2010, công ty đầu tư vào các dự án xây dựng cơ bản phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các đô thị trong tỉnh. Một số hạng mục của các dự án này đã hoàn thành đưa vào sử dụng, cơ bản làm nguyên giá tài sản cố định trong năm 2010 tăng với tỷ lệ tăng trưởng là 7,63% so với năm 2009.

Sang năm 2011, tài sản dài hạn giảm 16.682 triệu đồng với tỷ lệ giảm 7,97% so với năm 2010. Tài sản dài hạn giảm bắt nguồn từ tài sản cố định giảm. Năm 2011, tài sản cố định giảm 19.102 triệu đồng tương đương 12,13% so với năm 2010 là do chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm 4.910 triệu đồng tương đương 37,94%. (Trong năm 2011, tài sản cố định hữu hình tăng là 12.410 triệu đồng là do ngân sách bàn giao, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, mua sắm mới, điều chuyển cho các công ty con, các công ty liên kết; Tài sản cố định hữu hình giảm 29.696 triệu đồng chủ yếu là do điều chuyển cho các công ty con, các công ty liên kết). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 20.567 triệu đồng (79,85%) là do đầu tư vào các công ty con. Tài sản dài hạn khác (giá trị các khoản trả trước dài hạn) giảm 18.147 triệu đồng.

**\* Về tài sản ngắn hạn:** Ta thấy tài sản ngắn hạn trong năm 2010 tăng so với năm 2009 là 59.972 triệu đồng tương đương với tỷ lệ 120,47%. Nguyên nhân là do khoản phải thu ngắn hạn tăng 60.603 triệu đồng tương ứng 185,68% (chủ yếu là khoản phải thu nội bộ ngắn hạn tăng 40.630 triệu đồng là khoản chi phí đầu tư của công ty cho các công ty con). Trong năm 2011 so với năm 2010 thì tài sản ngắn hạn lại giảm nhưng không đáng kể là 2.819 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 2,58%. Nguyên nhân là do khoản phải thu ngắn hạn giảm đi một lượng 13.037 triệu đồng tương ứng 13,98% (chủ yếu là khoản trả trước cho người bán giảm 11.877 triệu đồng tương ứng 15,76%). Bên cạnh đó, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4.560 triệu đồng (189,60%), hàng tồn kho tăng 2.783 triệu đồng (21,31%), tài sản ngắn hạn

khác tăng 2.875 triệu đồng (274,59%). Ta thấy các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn, 2 năm 2010 và 2011 đều tăng so với năm 2009.

***Về các khoản phải thu:*** Tỷ trọng các khoản phải thu tăng từ 65,56% năm 2009 lên 84,95% năm 2010 chủ yếu là do khoản phải thu nội bộ ngắn hạn tăng: năm 2010 tăng 40.630 triệu đồng so với năm 2009; nhưng lại giảm còn 75% vào năm 2011 chủ yếu là do khoản phải thu nội bộ ngắn hạn giảm: năm 2011 giảm 40.630 triệu đồng so với năm 2010.

### ***Về hàng tồn kho***

Dựa vào thuyết minh báo cáo tài chính, ta có thể thấy trong cơ cấu hàng tồn kho của công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm tỷ trọng rất nhỏ, còn nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ chiếm phần lớn. Với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu đầu vào thì việc duy trì tỷ trọng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trong tổng tài sản ở mức khiêm tốn (dưới 25%) cho thấy công ty quản lý khá tốt vấn đề tồn kho. Trong cả 3 năm 2009, 2010, 2011, tỷ trọng của nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ trong tổng tài sản biến động theo chiều hướng giảm đã làm giảm tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản. Cụ thể, tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản giảm từ 24,54% năm 2009 còn 11,90% năm 2010 và 14,82% năm 2011.

Về giá trị, hàng tồn kho đều tăng qua 3 năm: năm 2010 tăng 846 triệu đồng tức 6,93% so với năm 2009; tăng 2.783 triệu đồng tức 21,31% vào năm 2011. Hàng tồn kho tăng lên không đáng kể. Trong những năm tới, công ty cần tiếp tục triển khai các biện pháp hiệu quả đã sử dụng trong việc quản lý hàng tồn kho.

### ***Về tiền và các khoản tương đương tiền***

Trong năm 2010, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 1.588 triệu đồng tương đương 39,77%. Trong kỳ công ty cần một lượng lớn tiền để chi trả cho các khoản vay và nợ đến hạn; trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ; chi mua sắm đầu tư tài sản cố định và tài sản dài hạn khác,... nhất là vào thời điểm cuối năm, buộc công ty phải rút phần lớn số tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng về để đáp ứng nhu cầu thanh toán. Động thái này đã làm cho khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng tài sản. Sang năm 2011, tiền và các khoản tương đương tiền tăng so với năm 2010. Cụ thể, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4.560 triệu đồng với mức tăng trưởng là 189,60%. Nhìn vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể thấy được sự giảm đi của các khoản tiền và tương đương tiền trong năm 2010 là do sự giảm xuống mạnh mẽ của lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư đã không đủ bù đắp cho sự tăng mạnh của lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính. Trong năm 2011, sự tăng lên của các khoản tiền và tương đương tiền là do sự tăng lên của lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh đã đủ bù đắp cho sự giảm xuống của lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Như vậy, trong năm 2010 tổng tài sản của công ty tăng chủ yếu là do trong năm công ty đầu tư vào tài sản cố định. Tiếp đó là sự tăng lên của các khoản phải thu ngắn hạn (chủ yếu là khoản phải thu nội bộ ngắn hạn), hàng tồn kho. Sang năm 2011, một số chi phí xây dựng dở dang đã kết chuyển thành tài sản cố định khiến chi phí xây dựng dở dang giảm. Tổng tài sản năm 2011 giảm chủ yếu là do khoản phải thu ngắn hạn (chủ yếu là khoản phải thu nội bộ ngắn hạn) giảm.

- Phân tích khái quát tình hình nguồn vốn qua 03 năm:

Tổng nguồn vốn của Công ty được hình thành từ hai nguồn là nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Năm 2010 so với năm 2009, nguồn vốn của Công

ty tăng 93.856 triệu đồng (41,70%). Nguyên nhân chủ yếu là do nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu đều tăng.

#### ***\* Về nợ phải trả***

Năm 2010, Nợ phải trả tăng mạnh so với năm 2009 cả về mặt giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn của công ty. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn tăng 47.141 triệu đồng (chủ yếu là khoản phải trả nội bộ tăng 40.630 triệu đồng). Năm 2011, Nợ phải trả giảm cả về mặt giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn của công ty. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn giảm 48.952 triệu đồng (chủ yếu là khoản phải trả nội bộ tăng 40.630 triệu đồng). Tại thời điểm năm 2009, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 46,87% trong nợ phải trả, nợ dài hạn chiếm 53,13%. Năm 2010, nợ ngắn hạn tăng lên chiếm tỷ trọng 60,97% trong nợ phải trả, nợ dài hạn giảm còn 39,03%. Năm 2011, nợ ngắn hạn giảm xuống, chiếm tỷ trọng 21,44% trong nợ phải trả, nợ dài hạn tăng mạnh, chiếm 78,56%.

#### ***Về nợ dài hạn***

Trong 3 năm từ 2009 đến 2011, về giá trị, nợ dài hạn tăng. Về tỷ trọng, nợ dài hạn chiếm 53,13% tổng nợ ngắn hạn trong năm 2009, giảm xuống còn 39,03% vào năm 2010 và tăng lên 78,56% vào năm 2011.

Về giá trị, trong năm 2010, nợ dài hạn tăng 19.246 triệu đồng tương đương 76,59% so với năm 2009, chủ yếu là do khoản mục vay và nợ dài hạn tăng 18.145 triệu đồng tương đương 74,48%. Các khoản vay dài hạn trong năm chủ yếu là dùng để đầu tư vào các tiểu dự án cấp nước thuộc dự án cấp nước đô thị Việt Nam cho 06 thị trấn trong tỉnh.

Sang năm 2011, nợ dài hạn tăng 30.235 triệu đồng tương đương 68,13% so với năm 2010, chủ yếu là do khoản mục vay của Ngân hàng thế giới.

Nhìn một cách khái quát ta có thể thấy, qua 3 năm, vay và nợ dài hạn chiếm tỷ lệ lớn trong nợ dài hạn của công ty, liên tục tăng cả về giá trị và tỷ trọng trong nợ dài hạn, tăng nhiều vào năm 2011. Vay và nợ dài hạn năm 2009 là 24.362 triệu đồng, tăng 74,48% thành 42.507 triệu đồng vào năm 2010 và tiếp tục tăng lên 72,36% thành 73.267 triệu đồng vào năm 2011. Sự tăng lên mạnh mẽ của khoản mục vay và nợ dài hạn là do trong các năm 2009, 2010, 2011 công ty tăng cường đầu tư vào tài sản dài hạn phục vụ sản xuất kinh doanh, cần huy động một lượng lớn nguồn vay dài hạn.

### ***Về nợ ngắn hạn***

Nợ ngắn hạn có tỷ trọng và giá trị biến động trái chiều, tăng 47.141 triệu đồng với tỷ lệ tăng 212,65% trong năm 2010, sau đó giảm 48.952 triệu đồng với tỷ lệ giảm 70,63% trong năm 2011. Trong nợ ngắn hạn, khoản mục phải trả nội bộ, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Năm 2010, nợ ngắn hạn tăng so với năm 2009 chủ yếu là do khoản mục phải trả nội bộ tăng 40.630 triệu đồng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn tăng 4.044 triệu đồng. Năm 2011, nợ ngắn hạn giảm 20.357 triệu đồng chủ yếu là do khoản mục phải trả nội bộ giảm 40.630 triệu đồng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn giảm 10.152 triệu đồng.

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn từ 11.321 triệu đồng năm 2009 tăng 35,72% lên thành 15.365 triệu đồng vào năm 2010 là do trong năm công ty phải trả về cổ phần hóa và giảm khoản phải trả khác. Sang năm 2011, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn giảm 66,07% còn 5.213 triệu đồng là do giảm khoản phải trả về cổ phần hóa.

### ***\* Về vốn chủ sở hữu***

Tương ứng với mức biến động tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn thì tỷ trọng vốn chủ sở hữu cũng biến động trong 3 năm từ 78,99% năm 2009

giảm còn 64,35% năm 2010 và tăng lên 68,28% năm 2011. Tuy nhiên, về mặt giá trị vốn chủ sở hữu của công ty đều tăng so với năm 2009, là do tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Năm 2010 vốn chủ sở hữu tăng 27.469 triệu đồng so với năm 2009 chủ yếu là do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 7.528 triệu đồng (tăng vốn công ty đầu tư vào công ty cổ phần cấp nước Di Linh, Bảo Lộc) và chênh lệch do đánh giá lại tài sản tăng 17.223 triệu đồng. Trong năm 2011 vốn chủ sở hữu gần như không thay so với năm 2010 (Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 17.927 triệu đồng; chênh lệch do đánh giá lại giảm 18.286 triệu đồng). Ta thấy, vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong vốn chủ sở hữu và tăng về giá trị qua các năm. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng qua các năm từ 95,62% năm 2009 tăng 4,43% năm 2010 và 10,09% năm 2011. Những con số này cho thấy, công ty đã chú trọng đến việc gia tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Qua bảng phân tích tình hình biến động tài sản, nguồn vốn ở trên ta thấy quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng nhiều cụ thể: năm 2010 tăng 93.856 triệu đồng so với năm 2009 tương ứng tỷ lệ tăng 41,70%, năm 2011 có giảm nhưng không đáng kể 19.501 triệu đồng so với năm 2010 tương ứng tỷ lệ giảm 6,11%. Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, mà tập trung chủ yếu vào chỉ tiêu tài sản cố định và chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Điều đó cho thấy cơ cấu vốn hiện tại phù hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, ngành nghề này yêu cầu phải trang bị máy móc thiết bị có giá trị lớn để hình thành nên tài sản cố định.

Cơ cấu nguồn vốn hiện tại doanh nghiệp vẫn trong giới hạn an toàn, tuy nhiên đang có xu hướng sử dụng nguồn vốn vay. Cụ thể năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 78,99%, nợ phải trả chiếm 21,01% trong tổng nguồn vốn. Năm 2010 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 64,35%, nợ phải trả chiếm 35,65%



trong tổng nguồn vốn. Năm 2011 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 68,28%, nợ phải trả chiếm 31,72% trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân là do công ty vay Ngân hàng Thế giới để thực hiện tiểu dự án cấp nước thuộc dự án cấp nước đô thị Việt Nam cho 06 thị trấn trong tỉnh và các dự án khác đang và sẽ triển khai tại Đà Lạt: Dự án mở rộng hệ thống cấp nước; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải.

#### *2.3.1.2. Phân tích biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận*

**Bảng 2.2: Bảng phân tích biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch Năm 2010/2009		Chênh lệch Năm 2011/2010	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.934	93.895	97.586	28.961	44,60	3.691	3,93
2. Giá vốn hàng bán (GVHB)	51.518	70.611	84.003	19.093	37,06	13.392	18,97
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.416	23.284	13.583	9.868	73,55	-9.701	-41,66
4. Doanh thu hoạt động tài chính	193	522	2.213	329	170,47	1.691	323,95
5. Chi phí tài chính	3.217	3.148	1.178	-69	-2,14	-1.970	-62,58
6. Chi phí bán hàng (CPBH)	164	5.342	2.631	5.178	3157,32	-2.711	-50,75
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQLDN)	8.148	8.817	8.571	669	8,21	-246	-2,79
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.080	6.499	3.416	4.419	212,45	-3.083	-47,44
9. Thu nhập khác	2.332	1.279	1.852	-1.053	-45,15	573	44,80
10. Chi phí khác	1.638	-423	3.688	-2.061	-125,82	4.111	-971,87
11. Lợi nhuận khác	694	1.702	-1.836	1.008	145,24	-3.538	-207,87
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.774	8.201	1.580	5.427	195,64	-6.621	-80,73
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN) hiện hành	694	2.028		1.334	192,22	-2.028	-1
14. Lợi nhuận sau thuế	2.080	6.173	1.580	4.093	196,78	-4.593	-74,40
15. Tỷ suất lợi nhuận từ kinh doanh/Doanh thu thuần	3,20	6,92	3,50	3,72		-3,42	
16. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	4,27	8,73	1,62	4,46		-7,12	
17. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,20	6,57	1,62	3,37		-4,95	
18. Tỷ suất GVHB/ Doanh thu thuần	79,34	75,20	86,08	-4,14		10,88	
19. Tỷ suất CPBH/Doanh thu thuần	0,25	5,69	2,70	5,44		-2,99	
20. Tỷ suất CPQLDN/Doanh thu thuần	12,55	9,39	8,78	-3,16		-0,61	

Nguồn: Báo cáo tài chính 03 năm 2009, 2010, 2011 của Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng

Qua bảng phân tích ở trên ta thấy, các chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận có sự biến động lớn.

Doanh thu tăng trưởng, năm 2010 tăng 28.961 triệu đồng (44,60%) so với năm 2009, năm 2011 tăng 3.691 triệu đồng (3,93%) so với năm 2010. Giá vốn hàng bán đều tăng qua các năm, cụ thể năm 2010 tăng nhiều 19.093 triệu đồng (37,06%) so với năm 2009, năm 2011 tăng 13.392 triệu đồng (18,97%) so với năm 2010. Lợi nhuận thu được qua các năm lại khác nhau, cụ thể: năm 2010 lợi nhuận sau thuế tăng 4.093 triệu đồng (196,78%) so với năm 2009, nhưng năm 2011 lợi nhuận sau thuế giảm 4.593 triệu đồng (74,40%). Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần năm 2009 là 79,34%, năm 2010 là 75,20%, năm 2011 là 86,08%. Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần có xu hướng giảm, năm 2010 giảm 3,16% so với năm 2009, năm 2011 giảm 0,61% so với năm 2010. Có được kết quả này là do doanh nghiệp đã thực hiện chính sách thắt chặt quản lý nhân sự và chính sách đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên gián tiếp. Công ty đã tổ chức chọn lọc, điều chuyển những cán bộ không đáp ứng yêu cầu sang bộ phận trực tiếp, đồng thời đưa ra những quy chế để đánh giá đúng hiệu quả làm việc của nhân viên từ đó có những chính sách lương thưởng phù hợp khuyến khích nhân viên làm việc tốt hơn.

#### *2.3.1.3. Phân tích lưu chuyển tiền thuần trong mối quan hệ với các hoạt động*

**Bảng 2.3: Bảng phân tích tình hình lưu chuyển tiền (Đơn vị tính: Triệu đồng)**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch Năm 2010/2009		Chênh lệch Năm 2011/2010	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Dòng tiền LCT từ hoạt động kinh doanh	766,4	-25.417,3	10.516	-26.183,7	-3416,5	35.933,3	-141,4
2. Dòng tiền LCT từ hoạt động đầu tư	-14.392,6	-1.259,2	-673,5	13.133,4	-91,25	585,7	-46,5
3. Dòng tiền LCT từ hoạt động tài chính	14.750,8	25.088,9	-5.282,8	4.378	84,13	-30.370,9	-121,10
4. Dòng tiền LCT của doanh nghiệp	3.992,8	2.405,1	6.964,8	-4.168	-186,32	4.559,7	189,6

Nguồn: Báo cáo tài chính 03 năm 2009, 2010, 2011 của Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng

Qua số liệu của 3 năm tài chính, có thể thấy dòng tiền mà doanh nghiệp thu được chủ yếu từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (chủ yếu từ vay ngắn hạn và vay dài hạn). Dòng tiền từ hoạt động đầu tư luôn âm trong 03 năm tài chính và ngày càng giảm dần, năm 2010 giảm 91,25% so với năm 2009 tương ứng 13.133,4 triệu đồng, năm 2011 giảm 46,5% so với năm 2010 tương ứng 585,7 triệu đồng. Điều này có thể đánh giá được hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp hiện chưa đạt hiệu quả, chi phí để hoạt động kinh doanh còn quá cao mặc dù doanh thu gia tăng nhanh do vậy lợi nhuận thấp.

### **2.3.2. Phân tích các nhóm hệ số:**

#### **2.3.2.1. Khả năng thanh toán**

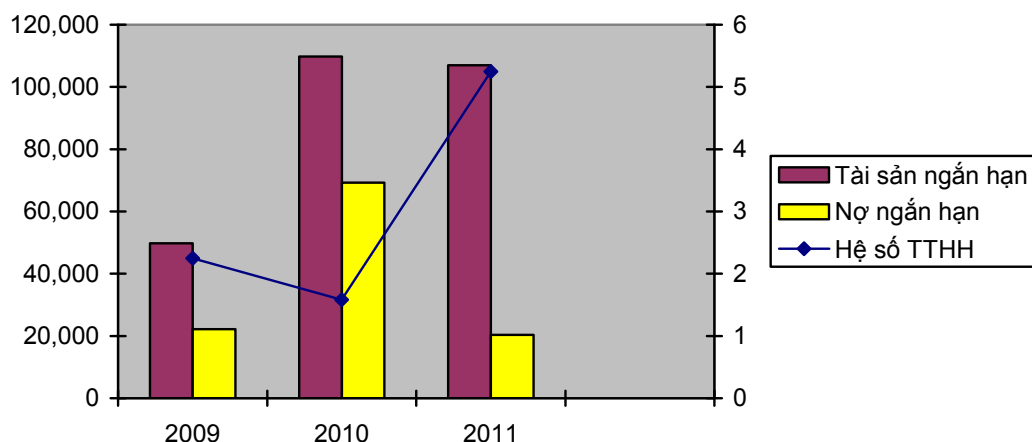
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (Khả năng thanh toán hiện hành):

$$H_{TTHH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Tài sản ngắn hạn	49.781	109.753	106.934	59.972	120,47	-2.819	-2,57
Nợ ngắn hạn	22.167	69.308	20.356	47.141	212,66	-48.952	-70,63
Hệ số TTHH	2,25	1,58	5,25	1,27		0,06	

Vào cuối năm 2009 cứ một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,25 đồng tài sản ngắn hạn. Cuối năm 2010, hệ số này giảm còn là 1,58 đồng nguyên nhân là nợ ngắn hạn tăng cao 47.141 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 212,66%, trong khi đó tài sản ngắn hạn cũng tăng nhưng tỷ lệ tăng là 120,47% và thấp hơn so với nợ ngắn hạn. Năm 2011, hệ số này tăng nhanh cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo 5,25 đồng tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân là tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều giảm nhưng tỷ lệ giảm của nợ ngắn hạn lớn hơn so với tài sản ngắn hạn là 68,06%.

Hệ số này tăng vào thời điểm cuối năm 2011 so với thời điểm cuối năm 2010, điều này chứng tỏ khả năng trả nợ của công ty là quá tốt.



**Hình 2.2. Khả năng thanh toán hiện hành**

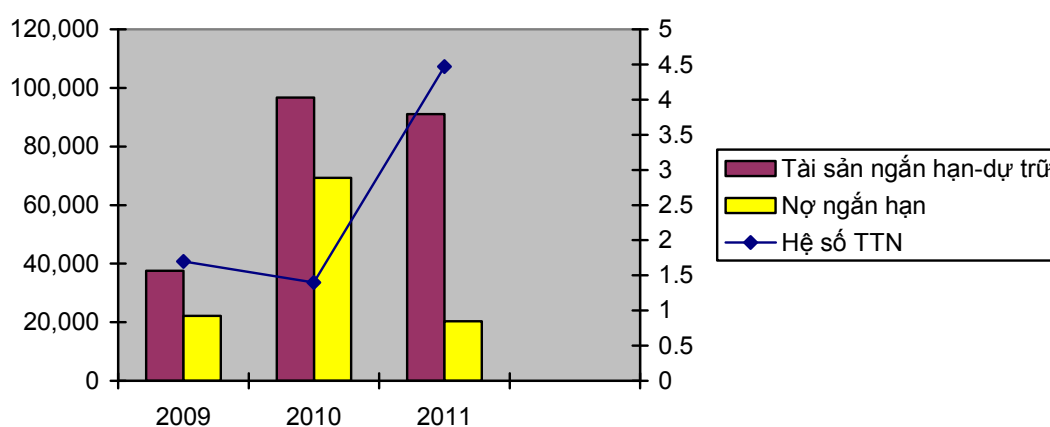
Hệ số thanh toán nhanh:

$$H_{TTN} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Dự trữ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009 (+/-)	%	So sánh 2011/2010 (+/-)	%
<b>Tiêu chí</b>							
Tài sản ngắn hạn-dự trữ	37.567	96.692	91.090	59.125	157,39	-5.602	-5,79
Nợ ngắn hạn	22.167	69.308	20.356	47.141	212,66	-48.952	-70,63
Hệ số TTN	1,70	1,40	4,47	1,25		0,11	

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty có xu hướng giảm nhẹ vào năm 2010 là do tài sản ngắn hạn - dự trữ (hàng tồn kho) và nợ ngắn hạn đều tăng, tài sản ngắn hạn - dự trữ tăng 157,39%, trong khi nợ ngắn hạn tăng 212,66%. Hệ số thanh toán nhanh của Công ty có xu hướng tăng mạnh vào năm 2011 là do tài sản ngắn hạn - dự trữ và nợ ngắn hạn đều giảm nhưng tỷ lệ giảm khác

nhau, trong khi tài sản ngắn hạn - dự trữ chỉ giảm 5,79% thì nợ ngắn hạn giảm nhanh đến 70,63%.



**Hình 2.3. Khả năng thanh toán nhanh**

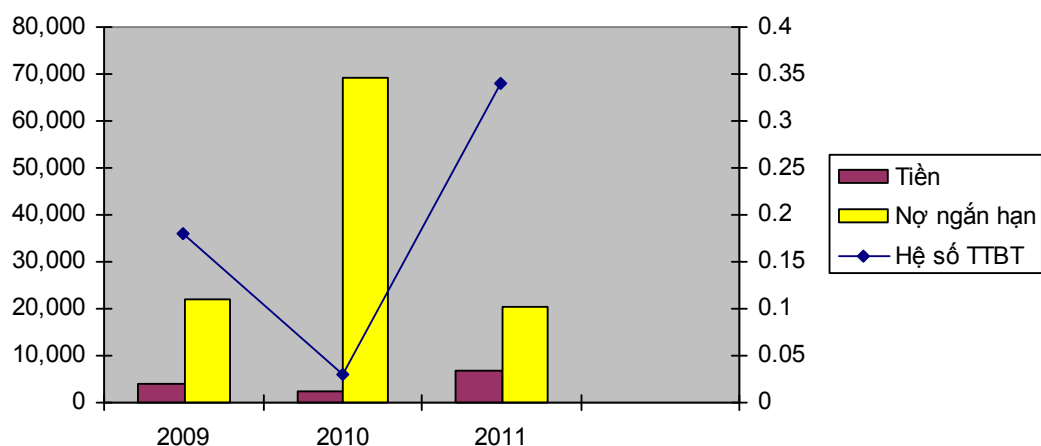
Khả năng thanh toán bằng tiền:

$$H_{TTBT} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Tiền	3.993	2.405	6.965	-1.588	-39,76	4.560	189,58
Nợ ngắn hạn	22.167	69.308	20.356	47.141	212,66	-48.952	-70,63
Hệ số TTBT	0,18	0,03	0,34	-0,15		0,31	

Qua tính toán trên ta thấy hệ số thanh toán bằng tiền của công ty qua ba năm là rất thấp. Điều này thể hiện khả năng thanh toán bằng tiền của công ty không tốt, tuy năm 2011 hệ số này tăng so với hai năm trước. Như vậy trong những năm tới công ty cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách nâng mức dự trữ tiền mặt lên đến mức cho phép và giảm phần nợ phải trả ngắn hạn đến

giới hạn cần thiết để có thể nâng cao hệ số này lên đáp ứng ngay nhu cầu thanh toán.



**Hình 2.4. Khả năng thanh toán bằng tiền**

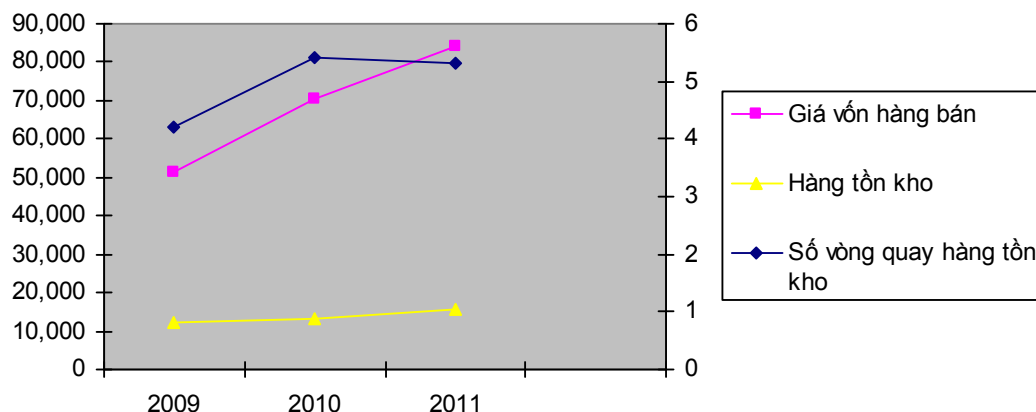
2.3.2.2. *Hiệu quả sử dụng tài sản*

Số vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
				(+/-)	%	(+/-)	%
Giá vốn hàng bán	51.518	70.611	84.003	19.093	37,06	13.392	18,97
Hàng tồn kho	12.215	13.061	15.844	846	6,93	2.783	21,31
Số vòng quay hàng tồn kho	4,22	5,41	5,30	1,19	28,18	-0,11	-1,93





**Hình 2.5. Số vòng quay hàng tồn kho**

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho trong kỳ}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009 (+/-)	%	So sánh 2011/2010 (+/-)	%
Số ngày trong kỳ	360	360	360	0	0	0	0
Số vòng quay hàng tồn kho	4,22	5,41	5,30	1,19	28,18	-0,11	-1,93
Số ngày 1 vòng quay	85,35	66,59	67,90	-18,77	-21,99	1,31	1,97

Qua tính toán ta thấy số vòng quay hàng tồn kho hai năm 2010, 2011 tăng so với năm 2009 còn số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm xuống. Năm 2009 số vòng quay hàng tồn kho là 4,22 và bình quân là 85,35 ngày cho một vòng quay. Đến năm 2010 thì số vòng quay đã tăng lên là 5,41 vòng nguyên nhân là lượng hàng tồn kho bình quân năm 2010 tăng so với năm 2009 là 6,93%, trong khi đó giá vốn hàng bán tăng lên nhưng so với hàng tồn kho thì tăng với tỷ lệ 37,06%.

Đến năm 2011 thì số vòng quay tăng lên là 5,30 vòng và số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 67,90 ngày tăng so với năm 2010 là 1,31 ngày.

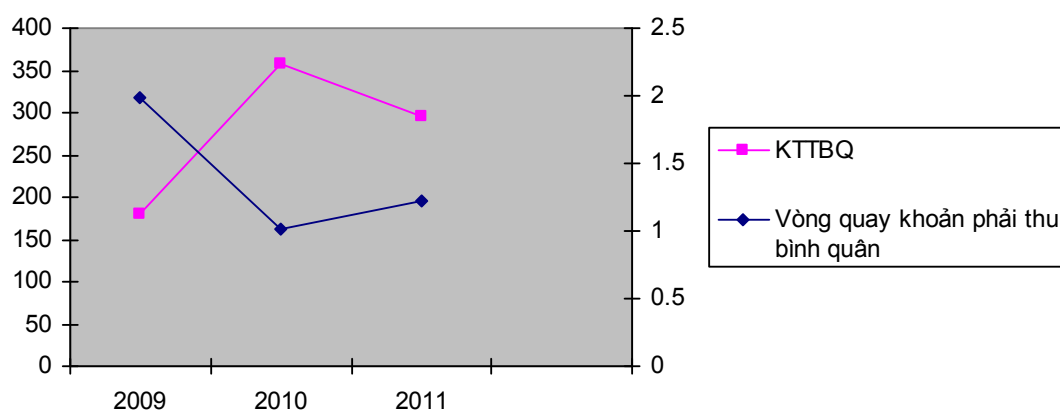
Đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy công ty đã giải quyết khá hiệu quả vấn đề hàng tồn kho, biểu hiện ở số vòng quay hàng tồn kho ngày một tăng trong khi đó số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm xuống. Tuy nhiên, công ty cũng cần cải thiện hơn nữa để quản lý hàng tồn kho thật sự hiệu quả hơn.

Kỳ thu tiền bình quân (KTTBQ):

$$\text{KTTBQ} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

$$\text{Doanh thu bình quân 1 ngày} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{360}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Doanh thu thuần	64.934	93.895	97.586	28.961	44,60	3.691	3,93
Số dư khoản phải thu	32.638	93.240	80.204	60.602	185,68	-13.036	-13,98
Doanh thu bình quân 1 ngày	180	261	271	80	44,60	10	3,93
KTTBQ	180,94	357,49	295,88	177	97,57	-62	-17,23
Vòng quay khoản phải thu bình quân	1,99	1,01	1,22	-0,98	-49,39	0,21	20,82



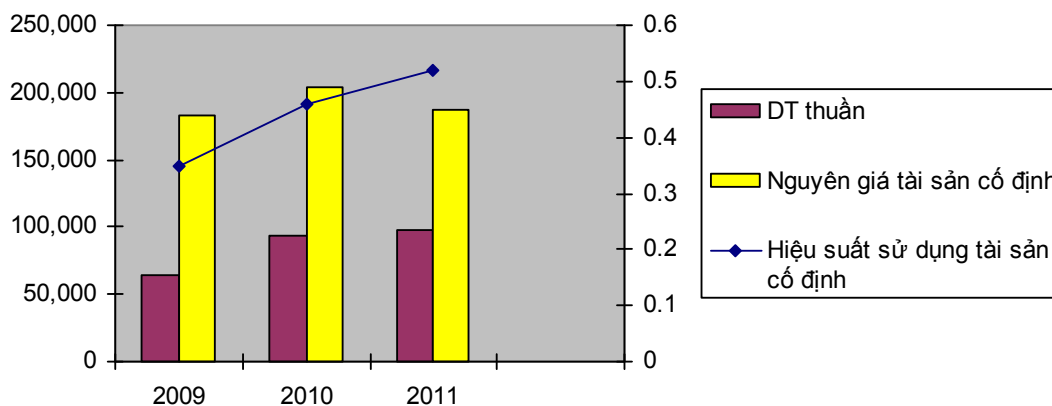
Hình 2.6. Vòng quay kỳ thu tiền bình quân

Năm 2009, kỳ thu tiền bình quân là 180,94 ngày, đến năm 2010 đã tăng lên 357,44 ngày, nhưng sang năm 2011 thì giảm còn 295,88 ngày tương ứng với tỷ lệ giảm là 17,23%. Nguyên nhân là do khoản phải thu bình quân cao trong năm 2010. Nhìn chung, kỳ thu tiền bình quân của công ty là quá cao. Điều này cho thấy công ty cho khách hàng nợ chịu quá nhiều hoặc thời hạn nợ quá dài. Trong thời gian tới công ty cần phải có biện pháp để khắc phục vấn đề này.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng Tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009 (+/-)	%	So sánh 2011/2010 (+/-)	%
<b>Tiêu chí</b>				<b>(+/-)</b>	<b>%</b>	<b>(+/-)</b>	<b>%</b>
Doanh thu thuần	64.934	93.895	97.586	28.961	44,60	3.691	3,93
Nguyên giá tài sản cố định	183.286	204.543	187.257	21.257	11,60	-17.286	-8,45
Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	0,35	0,46	0,52	0,11	31,05	0,06	13,53



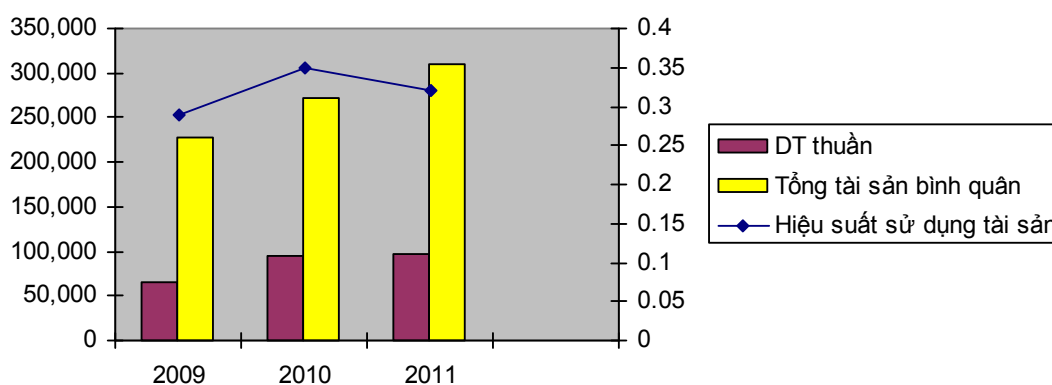
**Hình 2.7 Hiện hiệu suất sử dụng TSCĐ**

Qua tính toán ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng đều qua các năm. Năm 2009, hiệu suất sử dụng tài sản cố định bằng 0,35, điều này có nghĩa là một đồng nguyên giá tài sản cố định tạo ra được 0,35 đồng doanh thu thuần. Năm 2010, một đồng nguyên giá tài sản cố định tạo ra 0,46 đồng doanh thu thuần và năm 2011 là 0,52 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng này có sự thay đổi là do có sự thay đổi trong doanh thu thuần và nguyên giá tài sản cố định. Mặc dù hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng đều qua các năm nhưng công ty cần quan tâm hơn trong việc đầu tư và quản lý tài sản cố định để đạt hiệu quả hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vòng quay toàn bộ vốn hay vòng quay tổng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009 (+/-)	%	So sánh 2011/2010 (+/-)	%
<b>Tiêu chí</b>							
Doanh thu thuần	64.934	93.895	97.586	28.916	44,60	3.691	3,93
Tổng tài sản bình quân	227.203	272.007	309.185	44.804	19,72	37.178	13,67
Hiệu suất sử dụng tài sản	0,29	0,35	0,32	0,06	20,69	-0,03	-8,58



**Hình 2.8** Hiệu suất sử dụng tài sản

Trong năm 2009, một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra 0,29 đồng doanh thu, trong năm 2010 tạo ra 0,35 đồng doanh thu thuần, năm 2011 hiệu suất này là 0,32. Ta thấy hiệu suất này tăng vào năm 2010 nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng nhanh (44,60%), trong khi đó tài sản cố định chỉ tăng từ 227.203 triệu đồng lên 272.007 triệu đồng (19,72%). Ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản của công ty là chưa cao.

Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh		So sánh	
				2010/2009		2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Doanh thu thuần	64.934	93.895	97.586	28.961	44,60	3.691	3,93
Vốn chủ sở hữu bình quân	142.034	191.516	204.859	49.482	34,8	13.343	7,0
Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu	0,46	0,49	0,48	0,03	7,2	-0,01	-2,8

Nhìn chung, hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu gần như không đổi trong ba năm. Năm 2009 thì bình quân một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,46 đồng doanh thu thuần, năm 2010 tạo ra 0,49 đồng doanh thu thuần, năm 2011 tạo ra 0,48 đồng. Hiệu quả mà vốn chủ sở hữu mang lại là thấp.

Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS lưu động}}$$

$$\text{Số ngày một vòng quay} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Doanh thu thuần	64.934	93.895	97.586	28.961	44,60	3.691	3,93
Tài sản lưu động	49.781	109.753	106.934	59.972	120,47	-2.819	-2,57
Số vòng quay vốn lưu động	1,30	0,86	0,91	-0,44	-34,42	0,05	6,67
Số ngày 1 vòng quay	276	421	394	145	52,47	-26	-6,25

Năm 2010, số vòng quay vốn lưu động giảm so với năm 2009 là 0,44 vòng. Nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng (44,60%), còn tài sản lưu động tăng nhiều hơn (120,47%). Và điều này dẫn đến số ngày một vòng quay tăng lên từ 276 ngày lên 421 ngày. Trong năm 2011, số vòng quay vốn lưu động giảm còn 0,91 vòng và số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng lên 394 ngày. Do đặc điểm của công ty, tài sản lưu động của công ty luôn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản nên điều này dẫn đến số vòng quay vốn lưu động thấp và số ngày một vòng quay vốn lưu động quá cao. Công ty cần quan tâm hơn đến vốn lưu động vì số vòng quay vốn lưu động càng lớn và số ngày một vòng quay vốn lưu động càng nhỏ thì sẽ góp phần tiết kiệm tương đối vốn cho sản xuất kinh doanh.

### 2.3.2.3. Hệ số đòn bẩy tài chính

Tỷ số đòn bẩy tài chính:

Hệ số nợ ( $H_N$ ) và hệ số vốn chủ sở hữu ( $H_{CSH}$ ) là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$H_N = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$H_{CSH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$H_N = 1 - H_{CSH}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Nợ phải trả	47.297	113.684	94.967	66.387	140,36	-18.717	-16,46
Vốn chủ sở hữu	177.782	205.251	204.467	27.469	15,45	-784	-0,38
Tổng tài sản	225.079	318.935	299.484	93.856	41,70	-19.451	-6,10
H <sub>N</sub>	0,21	0,36	0,32	0	69,63	0	-11,04
H <sub>CSH</sub>	0,79	0,64	0,68	0	-18,52	0	6,09

Năm 2009, trong một đồng vốn kinh doanh có 0,21 đồng được hình thành từ nợ phải trả và 0,79 đồng được hình thành từ vốn chủ sở hữu. Năm 2010, hệ số này tăng lên trong một đồng vốn kinh doanh có 0,36 đồng được hình thành từ nợ phải trả và 0,64 đồng được hình thành từ vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân là do trong năm 2010, tài sản của công ty tăng 41,70% trong khi vốn chủ sở hữu tăng nhưng tỷ lệ tăng không bằng sự tăng của tài sản, chỉ tăng 15,45%. Năm 2011, trong một đồng vốn kinh doanh có 0,32 đồng được hình thành từ nợ phải trả và 0,68 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu. Qua phân tích ta thấy công ty ít sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản. Điều này có phần tích cực là khả năng tự chủ tài chính và khả năng còn được vay nợ của công ty cao, tuy nhiên mặt trái của nó là công ty không tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính và đánh mất đi cơ hội tiết kiệm thuế từ việc sử dụng nợ.

Cơ cấu tài sản:

$$\begin{aligned}
 & \text{Cơ cấu tài sản của} & & \text{Tài sản ngắn hạn} \\
 & \text{doanh nghiệp} & = & \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}} \\
 \hline
 & \text{Tỷ suất tự tài trợ} & & \text{Tài sản dài hạn} \\
 & \text{vào tài sản dài hạn} & = & \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \\
 \hline
 & \text{Tỷ suất tự tài trợ} & & \text{Tài sản ngắn hạn} \\
 & \text{vào tài sản ngắn hạn} & = & \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}
 \end{aligned}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh		So sánh	
				2010/2009	%	2011/2010	%
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Tài sản ngắn hạn	49.781	109.753	106.934	59.972	120,47	-2.819	-2,57
Tài sản dài hạn	175.298	209.182	192.500	33.884	19,33	-16.682	-7,97
Tổng tài sản	225.079	318.935	299.484	93.856	41,70	-19.415	-6,10
Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn	0,22	0,34	0,36	0	55,59	0	3,76
Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn	0,78	0,66	0,64	0	-15,79	0	-2,00
Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp	0,28	0,52	0,56	0	84,76	0	5,87

Như vậy, ta thấy trong một đồng vốn kinh doanh thì doanh nghiệp dành phần lớn để đầu tư vào tài sản cố định. Năm 2009, trong một đồng vốn kinh công ty đã dành 0,22 đồng hình thành tài sản lưu động và 0,78 đồng hình thành tài sản cố định. Năm 2010, có 0,34 đồng hình thành tài sản lưu động, 0,66 đồng hình thành tài sản cố định; năm 2011 có 0,36 đồng hình thành tài sản lưu động và 0,64 đồng hình thành tài sản cố định. Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp cho biết cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành bao nhiêu đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Trong năm 2009 trong một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì công ty đã dành 0,28 đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2010 là 0,52 đồng được đầu tư vào tài sản ngắn hạn và năm 2011 có 0,56 đồng được đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh		So sánh	
				2010/2009	%	2011/2010	%
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Vốn chủ sở hữu	177.782	205.251	204.467	27.469	15,45	-784	-0,38
Tài sản dài hạn	175.298	209.182	192.500	33.884	19,33	-16.682	-7,97
Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn	1,01	0,98	1,06	-0,03	-3,25	0,08	8,25



Tỷ suất này cho biết số vốn chủ sở hữu của công ty dùng để trang bị tài sản cố định và các tài sản dài hạn là bao nhiêu.

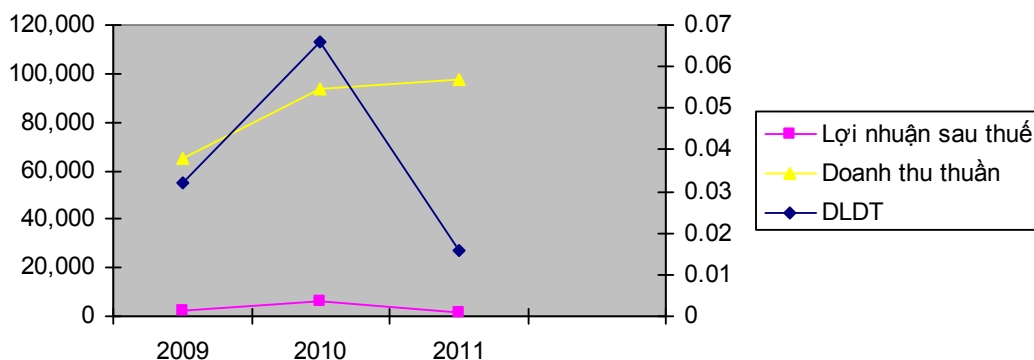
Trong năm 2009 tỷ số này là 1,01; năm 2010 là 0,98 còn năm 2011 là 1,06. Điều này chứng tỏ vốn chủ sở hữu dùng để trang bị tài sản cố định và tài sản dài hạn của công ty không có gì biến động lớn.

#### 2.3.2.4. Khả năng sinh lời

Tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu hay doanh lợi doanh thu (DLDT):

$$DLDT = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Lợi nhuận sau thuế	2.080	6.173	1.580	4.092	196,78	-4.593	-74,44
Doanh thu thuần	64.934	93.895	97.586	28.961	44,60	3.691	3,93
DLDT	0,032	0,066	0,016	0,034	105,15	-0,05	-75,39



**Hình 2.9. Doanh lợi doanh thu**

Năm 2009 trong một đồng doanh thu thuần thì có 3,2% lợi nhuận sau thuế. Năm 2010 là 6,6% đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2009 thì năm 2010 tăng 105,15% vì trong năm 2010 mặc dù doanh thu tăng mạnh (44,60%)

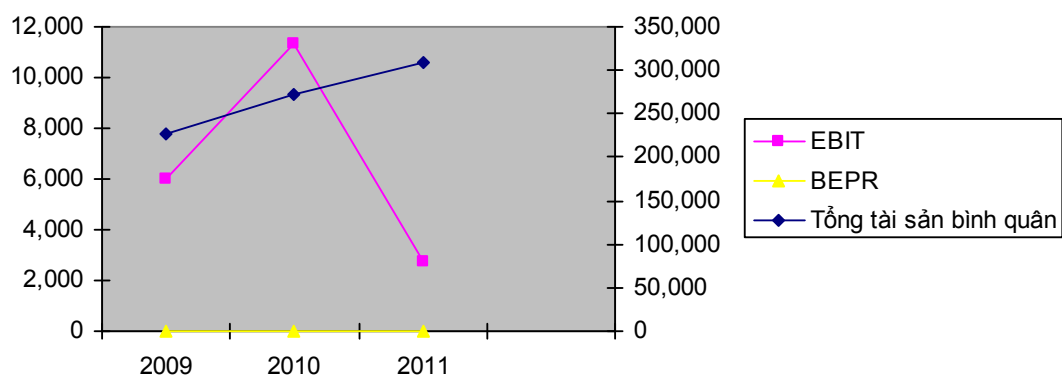
nhưng lợi nhuận thu được cao hơn (196,64%) với tỷ lệ tăng doanh thu. Và điều này thể hiện trong năm 2010 việc quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào của công ty tốt hơn so với năm 2009.

Năm 2011, trong một đồng doanh thu thuần có 1,6% lợi nhuận sau thuế. Năm 2011 so với 2010 DLDT giảm 5% vì doanh thu tăng (3,93%) đồng thời lợi nhuận năm 2011 giảm với tỷ lệ cao (74,42%).

Tỷ số sinh lợi căn bản (BEPR):

$$\text{BEPR} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} * 100\%$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009 (+/-)	%	So sánh 2011/2010 (+/-)	%
<b>Tiêu chí</b>							
Lợi nhuận trước thuế	2.774	8.201	1.580	5.427	195,64	-6.621	-80,73
Lãi vay	3.217	3.148	1.178	-69	-2,14	-1.970	-62,58
EBIT	5.992	11.349	2.757	5.357	89,40	-8.592	-75,71
Tổng tài sản bình quân	227.203	272.007	309.185	44.804	19,72	37.178	13,67
BEPR	0,026	0,042	0,009	0,016	61,54	-0,033	-78,57



**Hình 2.10. Tỷ số sinh lợi căn bản**

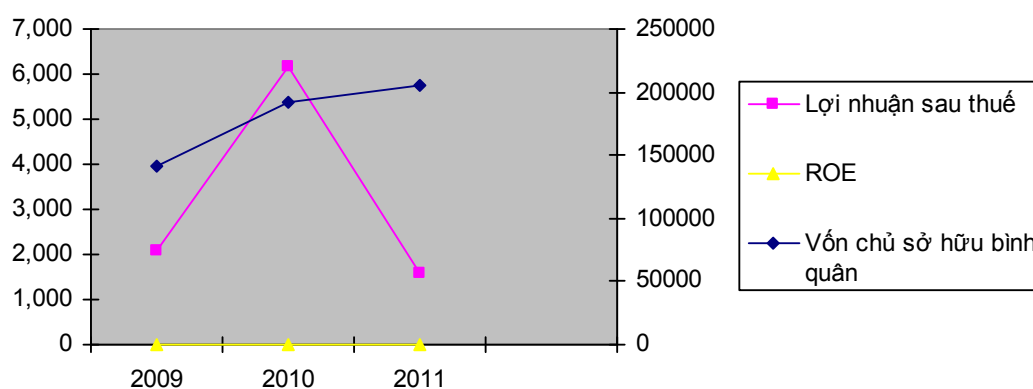
Ta thấy trong năm 2009, một đồng tài sản mang về 2,6% lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2010 hệ số này là 4,2% tăng 1,6% so với năm 2009 nguyên nhân là do EBIT tăng tới 89,40%, trong khi tổng tài sản bình quân lại

tăng ít hơn (19,72%). Còn năm 2011 thì BEPR giảm so với năm 2010 là 78,57% có nghĩa là trong một đồng tài sản đem lại 0,9% EBIT.

Tỷ số lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu hay doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} * 100\%$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Lợi nhuận sau thuế	2.080	6.173	1.580	4.093	196,78	-4.593	-74,44
Vốn chủ sở hữu bình quân	142.034	191.516	204.859	49.482	34,84	13.343	6,97
ROE	0,015	0,032	0,008	0,017	113,33	-0,024	-75



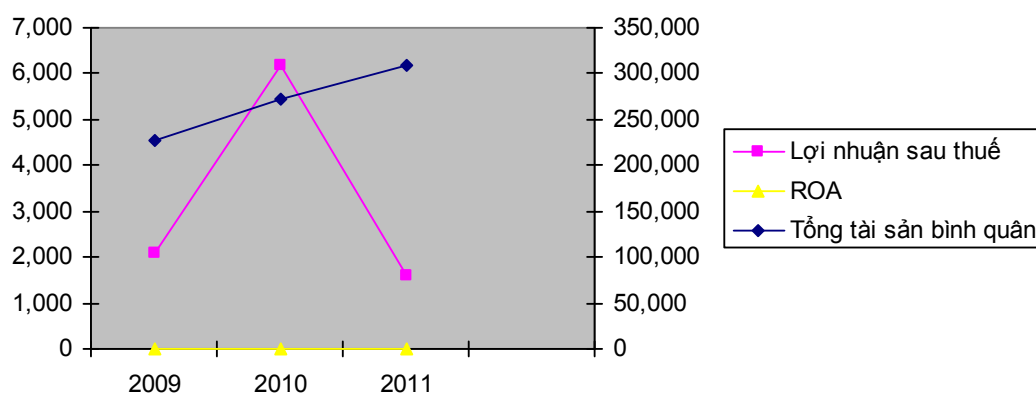
**Hình 2.11. Biểu đồ thể hiện tỷ số lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu**

Năm 2009 trong một đồng vốn chủ sở hữu đem về cho công ty 1,5% lợi nhuận sau thuế. Năm 2010, ROE là 3,2% cao hơn so với năm 2009 và năm 2011, ROE là 0,8%. Nguyên nhân là do năm 2010 lợi nhuận sau thuế của công ty tăng rất nhiều so với năm 2009 và 2011.

Tỷ số doanh lợi tài sản (ROA):

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} * 100\%$$

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Lợi nhuận sau thuế	2.080	6.173	1.580	4.093	196,78	-4.593	-74,44
Tổng tài sản bình quân	227.203	272.007	309.185	44.804	19,72	37.178	13,67
ROA	0,009	0,023	0,005	0,014	155,56	-0,018	-78,26



**Hình 2.12. Biểu đồ thể hiện tỷ số ROA**

Trong năm 2009, trong một đồng tài sản mà công ty bỏ ra mang về 0,9% lợi nhuận sau thuế. Năm 2010, trong một đồng tài sản mang về 2,3% đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2010, tổng tài sản của công ty có tăng nhưng lợi nhuận sau thuế mà công ty có được tăng lên rất nhiều 196,78%. Năm 2011, ROA bằng 0,5%.

- Phân tích tài chính DUPONT:

ROA	=	DLDT	×	HSSDTS
-----	---	------	---	--------

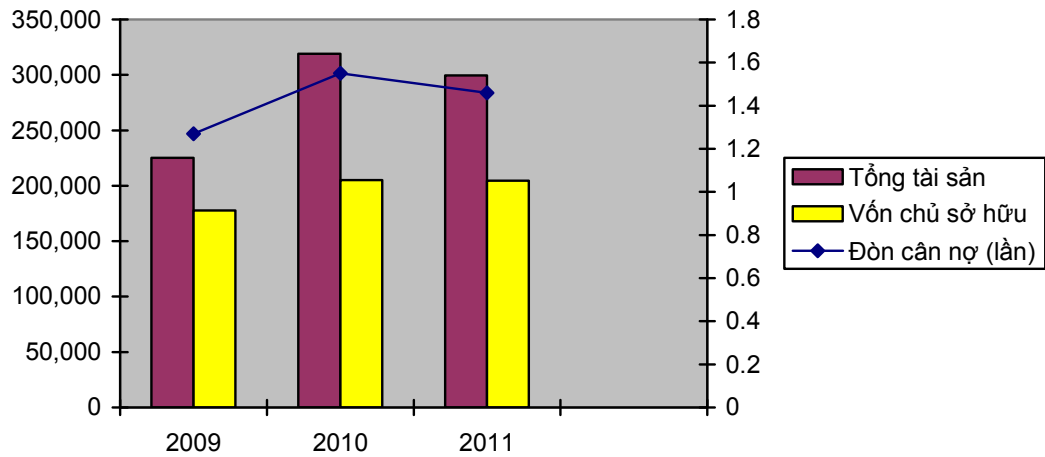
---


$$\text{ROE} = \text{DLDT} \times \text{HSSDTS} \times \frac{1}{1-H_N}$$

Phương trình này cho thấy ROA phụ thuộc vào hai yếu tố:

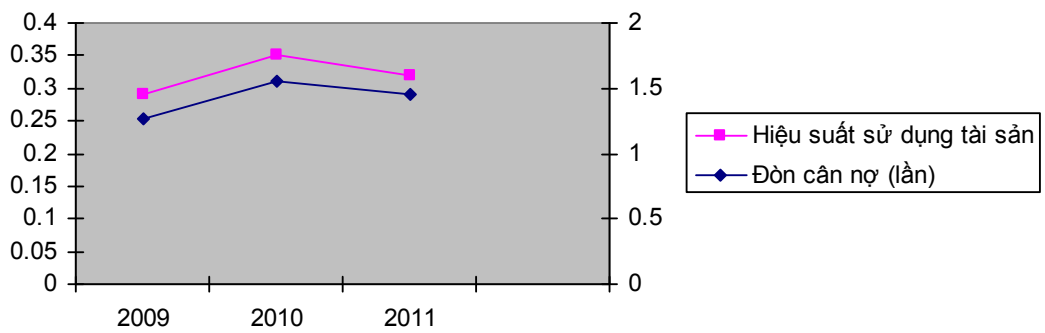
- Thu nhập của doanh nghiệp trên mỗi đồng doanh thu là bao nhiêu (T).
- Một đồng tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu (Hiệu suất sử dụng tài sản).
- DLDT phản ánh tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần của doanh nghiệp. Khi DLDT tăng lên có nghĩa là doanh nghiệp quản lý doanh thu và quản lý chi phí có hiệu quả.
- Doanh thu tạo được từ mỗi đồng tài sản hay gọi là số vòng quay tài sản.
- $1/(1 - H_N)$  là hệ số nhân vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mức độ huy động vốn từ bên ngoài của doanh nghiệp. Nếu hệ số này tăng chứng tỏ doanh nghiệp tăng vốn huy động từ bên ngoài.

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
Tiêu chí				(+/-)	%	(+/-)	%
Tổng tài sản	225.080	318.936	299.485	93.856	41,70	-19.451	-6,10
Vốn chủ sở hữu	177.782	205.251	204.467	27.469	15,45	-784	-0,38
Đòn cân nợ (lần)	1,27	1,55	1,46	0,28	22,74	0,09	-5,74

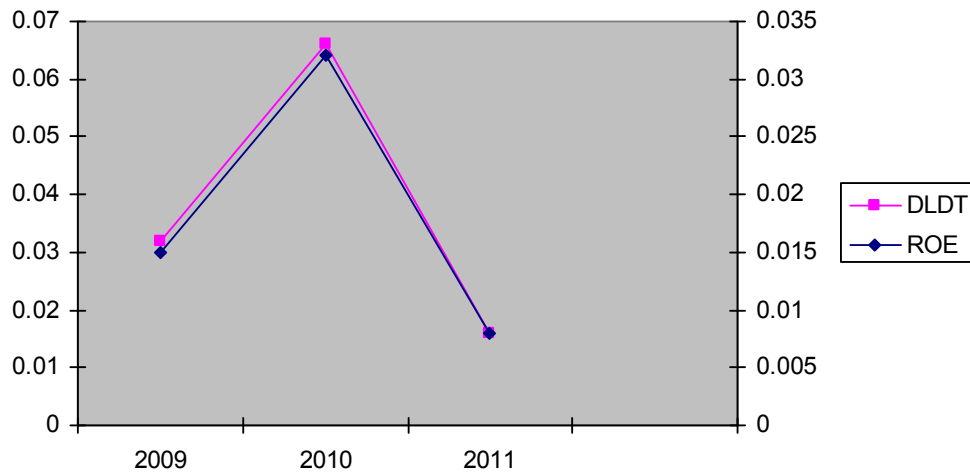


**Hình 2.13. Biểu đồ thể hiện đòn cân nợ**

Năm	2009	2010	2011	So sánh 2010/2009	So sánh 2011/2010
				(+/-)	(+/-)
DLDT	0,032	0,066	0,016	0,034	-0,05
Hiệu suất sử dụng tài sản	0,29	0,35	0,32	0,06	-0,03
Đòn cân nợ (lần)	1,27	1,55	1,46	0,28	-0,09
ROE	0,015	0,032	0,008	0,017	-0,024



**Hình 2.14. Biểu đồ thể hiện mối quan hệ đòn cân nợ và hiệu suất sử dụng tài sản**



**Hình 2.15. Biểu đồ thể hiện mối quan hệ DLDT và ROE**

Nhìn chung tỷ số ROE tăng trong năm 2010, nhưng giảm vào năm 2011. Năm 2009 cứ trong 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 1,5 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2010 tăng lên là 3,2 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2011 còn 0,8 đồng.

#### **2.4. Đánh giá thực trạng phân tích tài chính công ty và hoạt động công ty qua phân tích tài chính**

##### **2.4.1. Đánh giá công tác phân tích tài chính**

- Ý chí của lãnh đạo về tầm quan trọng của công tác phân tích.

Công tác phân tích tài chính không những cung cấp thông tin quan trọng nhất cho lãnh đạo công ty trong việc đánh giá những tiềm lực vốn có của doanh nghiệp, xem xét khả năng và thế mạnh trong sản xuất kinh doanh mà còn thông qua đó xác định được xu hướng phát triển của doanh nghiệp, tìm ra những bước đi vững chắc, hiệu quả trong một tương lai gần. Việc phân tích tài chính là một công cụ quan trọng cho công tác quản lý của lãnh đạo Công

ty nói riêng và hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung nên lãnh đạo công ty rất quan tâm đến công tác này.

- Tài liệu và thông tin sử dụng trong phân tích: Công tác phân tích tài chính được tiến hành đều đặn vào cuối mỗi năm. Kết quả phân tích và đánh giá tình hình tài chính của công ty qua các số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã giúp cho lãnh đạo công ty thấy được tình hình tài chính tổng quát của công ty từng năm. Mọi thông tin trên báo cáo tài chính- dữ liệu chủ yếu phục vụ cho công tác phân tích- đều được kiểm toán độc lập kiểm toán hàng năm nên đảm bảo tính trung thực, hợp lý, tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, do vậy, lãnh đạo công ty hoàn toàn yên tâm về độ tin cậy và chính xác của dữ liệu đầu vào phục vụ cho quá trình phân tích.

Tuy nhiên, dữ liệu sử dụng trong phân tích đều dừng lại ở thông tin kế toán tại công ty và cũng chỉ sử dụng số liệu trong một năm tài chính để phân tích mà chưa sử dụng các dữ liệu về doanh nghiệp cùng ngành, số liệu qua các năm để so sánh, phân tích.

- Năng lực bộ máy và cán bộ phân tích: Cán bộ làm công tác phân tích là những người thuộc phòng Tài chính – kế toán, thường xuyên xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nên nắm rõ mọi thông tin kế toán, Công tác phân tích lại do chính kế toán trưởng Công ty là người có kinh nghiệm, có trình độ chủ trì thực hiện nên rất thuận lợi khi thực hiện phân tích.

- Các phương pháp, chỉ tiêu phân tích hiện công ty đang áp dụng: Phương pháp phân tích mới chỉ sử dụng hai phương pháp phân tích tỷ số và phân tích cơ cấu mà chưa ứng dụng các phương pháp phân tích tài chính Dupont. Nội dung phân tích chưa đầy đủ, mới chỉ dừng ở phân tích một vài chỉ tiêu cơ bản trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh, các chỉ số tài chính mới chỉ tập trung ở các tỷ số về khả năng thanh toán, tỷ số



hiệu quả sử dụng tài sản, tỷ số về khả năng sinh lời. Công ty chưa thực hiện phân tích những nội dung quan trọng khác như: phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích các tỷ số về quản lý tài sản, các tỷ số về quản lý nợ.

- Việc sử dụng các kết quả phân tích trong việc ra quyết định:

+ Tỷ số về khả năng thanh toán bao gồm tỷ số thanh toán ngắn hạn và tỷ số thanh toán nhanh đã đo lường được khả năng thanh toán của công ty, từ đó giúp các nhà lãnh đạo có biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm đáp ứng tốt nhất khả năng thanh toán của công ty mà vẫn sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị.

+ Tỷ số về khả năng sinh lời bao gồm: tỷ số lợi nhuận trên doanh thu, tỷ số sinh lời trên tài sản và tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho thấy cứ một trăm đồng doanh thu thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế nhằm thấy được khả năng tiết kiệm chi phí của công ty, ngoài ra tỷ số sinh lời trên tài sản và tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu còn giúp lãnh đạo công ty thấy được hiệu quả sử dụng vốn vay của công ty.

Kết quả phân tích tài chính mới chỉ dừng lại ở các con số và đưa ra nguyên nhân mà chưa chỉ ra được các biện pháp tài chính cần phải thực hiện trong kỳ tới. Do đó, lãnh đạo công ty khó đưa ra được các quyết định kịp thời trên cơ sở kết quả phân tích.

#### ***2.4.2. Đánh giá tình hình và hoạt động công ty qua kết quả phân tích***

- Khái quát chung:

+ Về doanh thu và lợi nhuận:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty liên tục tăng trong 3 năm, năm 2009 đạt 64.934 triệu đồng, năm 2010 đạt 93.895 triệu

đồng tăng 44,60% so với năm 2009, năm 2011 đạt 97.586 triệu đồng tăng 3,93% so với năm 2010.

Trong cả 3 năm lợi nhuận trước và sau thuế của Công ty đều dương, cụ thể: Lợi nhuận trước thuế năm 2009 là 2.774 triệu đồng, tăng lên 8.201 triệu đồng trong năm 2010, sau đó giảm còn 1.580 triệu đồng vào năm 2011; lợi nhuận sau thuế lần lượt là 2.080 triệu đồng, 6173 triệu đồng, 1.580 triệu đồng trong các năm 2009, 2010, 2011.

+ Về tài sản và nguồn vốn:

Trong hai năm 2010, 2011 so với năm 2009: Tổng tài sản của công ty liên tục tăng, trong đó giá trị tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn đều tăng, tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng nguồn vốn tăng nhằm đầu tư trang thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cũng như cơ sở hạ tầng. Tài sản cố định năm 2010, 2011 cao hơn so với năm 2009 và hiệu quả sử dụng tài sản cố định tăng qua các năm. Nguyên nhân là do công ty đã đầu tư và sử dụng hợp lý tài sản cố định, sử dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, thanh lý các máy móc hư hỏng không dùng nữa. Từ đó đem lại hiệu quả sử dụng tài sản cố định cao hơn.

Tuy nhiên, dù mức tích lũy tài sản lưu động năm 2010, 2011 cao hơn năm 2009 nhưng hiệu quả sử dụng tài sản lưu động lại có xu hướng giảm, do mức tăng của doanh thu tăng chậm hơn mức tăng của tài sản lưu động. Vì vậy, công ty cần có biện pháp kích thích, mở rộng thị trường để cung cấp sản phẩm của mình từ đó mới tăng doanh thu lên được.

+ Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần giảm dần qua các năm chứng tỏ công tác tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp ngày càng tốt hơn, hiệu quả quản lý các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tốt.

- Khả năng thanh toán

Trong năm 2011, Công ty đã thực hiện gia tăng nợ dài hạn, giảm nợ ngắn hạn giúp cải thiện các hệ số về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, từ đó tăng khả năng thanh toán ngắn hạn, tăng tính ổn định tài chính và đưa mặt bằng tài chính trở lại trạng thái cân bằng tốt. Hệ số thanh toán bằng tiền của công ty qua ba năm là rất thấp. Điều này thể hiện khả năng thanh toán bằng tiền của công ty không tốt, tuy năm 2011 hệ số này tăng so với hai năm trước. Như vậy trong những năm tới công ty cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách nâng mức dự trữ tiền mặt lên đến mức cho phép và giảm phần nợ phải trả ngắn hạn đến giới hạn cần thiết để có thể nâng cao hệ số này lên đáp ứng ngay nhu cầu thanh toán.

- Hiệu quả tài sản

Hiệu quả quản lý hàng tồn kho tốt thông qua chỉ số vòng quay hàng tồn kho liên tục tăng trong 3 năm. Hiệu quả quản lý tài sản ngắn hạn chưa tốt thông qua chỉ số vòng quay tài sản ngắn hạn liên tục giảm trong 3 năm.

Kỳ thu tiền bình quân của công ty là quá cao. Điều này cho thấy công ty cho khách hàng nợ chịu quá nhiều hoặc thời hạn nợ quá dài. Trong thời gian tới công ty cần phải có biện pháp để khắc phục vấn đề này.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng đều qua các năm nhưng công ty cần quan tâm hơn trong việc đầu tư và quản lý tài sản cố định để đạt hiệu quả hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệu suất sử dụng tài sản của công ty là chưa cao. Hiệu quả mà vốn chủ sở hữu mang lại là thấp. Số vòng quay vốn lưu động thấp và số ngày một vòng quay vốn lưu động quá cao. Công ty cần quan tâm hơn đến vốn lưu động vì số vòng quay vốn lưu động càng lớn và số ngày một vòng quay vốn lưu động càng nhỏ thì sẽ góp phần tiết kiệm tương đối vốn cho sản xuất kinh doanh.

- Đòn bẩy tài chính

Qua tính toán hệ số nợ ( $H_N$ ) và hệ số vốn chủ sở hữu ( $H_{CSH}$ ) ta thấy công ty ít sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản. Điều này có phần tích cực là khả năng tự chủ tài chính và khả năng còn được vay nợ của công ty cao, tuy nhiên mặt trái của nó là công ty không tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính và đánh mất đi cơ hội tiết kiệm thuế từ việc sử dụng nợ.

- Khả năng sinh lời

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nên các tỷ số về khả năng sinh lời (Tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu, BEPR, ROE, ROA) của công ty rất thấp. Do đó, để đánh giá chính xác các tỷ số này cần phải so sánh với bình quân ngành hoặc với doanh nghiệp tương tự trong ngành.

## **2.5. So sánh thực trạng phân tích tài chính công ty với Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắc Lắc**

### **2.5.1. So sánh về tài sản và nguồn vốn**

Lấy số liệu năm 2011 để so sánh thực trạng tình hình tài chính của công ty với công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc

#### **Bảng 2.4: Bảng so sánh tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn**

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Lâm Đồng		Đắc Lắc	
	Số tiền	TT (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>TÀI SẢN</b>	<b>299.435</b>	<b>100</b>	<b>267.128</b>	<b>100</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>106.935</b>	<b>35,71</b>	<b>102.539</b>	<b>38,39</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.965	6,51	13.394	13,06
II. Các khoản phải thu	80.204	75,00	29.982	29,24
III. Hàng tồn kho	15.844	14,82	43.391	42,32
IV. Tài sản ngắn hạn khác	3.922	3,67	15.772	15,38

<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>192.500</b>	<b>64,29</b>	<b>164.589</b>	<b>61,61</b>
I. Tài sản cố định	138.337	71,86	162.321	98,62
II. Các khoản ĐT tài chính dài hạn	46.325	24,06		0,00
III. Tài sản dài hạn khác	7.838	4,07	2.268	1,38
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>299.435</b>	<b>100</b>	<b>267.128</b>	<b>100</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>94.968</b>	<b>31,72</b>	<b>59.034</b>	<b>22,10</b>
I. Nợ ngắn hạn	20.357	21,44	58.609	99,28
II. Nợ dài hạn	74.611	78,56	425	0,72
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>204.467</b>	<b>68,28</b>	<b>208.094</b>	<b>77,90</b>
I. Vốn chủ sở hữu	206.850	101,17	208.094	100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-2.383	-1,17		0,00

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng và Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắc Lắc

Về tài sản, hai công ty có tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn gần như nhau. Công ty có tỷ trọng tài sản cố định thấp hơn, chi phí XDChB dở dang thấp hơn nhiều của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc. Công ty có tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính dài hạn, còn công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc không có khoản đầu tư này. Điều này cho thấy, công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc đang có chiến lược đầu tư tài sản cố định, nhưng nếu không quản lý tốt sẽ ảnh hưởng đến vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty hiện tại và trong tương lai. Tỷ trọng tiền, các khoản phải thu và hàng tồn kho của công ty duy trì ở mức khá hợp lý hơn so với tài sản ngắn hạn thấp hơn công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc. Công ty có tỷ trọng các khoản phải thu khá cao, điều này có thể do công ty duy trì chính sách mở rộng các khoản phải thu để giải phóng hàng tồn kho. Còn công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc có tỷ trọng hàng tồn kho

khá cao, đòi hỏi phải làm rõ loại hàng tồn kho cũng như chính sách dự trữ hàng tồn kho để có nhận định đúng về công ty.

Về nguồn vốn, công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc duy trì chính sách tự chủ tài chính cao với tỷ trọng vốn chủ sở hữu lên đến 77,9%. Một chính sách tài trợ vốn rất thận trọng song công ty lại không tận dụng được thế mạnh của đòn bẩy tài chính. Ngược lại, công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng với chính sách sử dụng nhiều nguồn vốn từ bên ngoài hơn, vốn chủ sở hữu là 68,28%, cơ cấu vốn là hợp lý.

### ***2.5.2. So sánh về các nhóm hệ số năm 2011***

Sau khi tính toán, ta có:

+ Khả năng thanh toán

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty là 3,15 thấp hơn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 4,52, vì tỷ trọng nợ phải trả của công ty cao hơn tỷ trọng nợ phải trả của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc. Điều này cho thấy việc đảm bảo khả năng trả nợ bằng tài sản của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc cao hơn của công ty

Nhìn chung, Hệ số thanh toán tổng quát như thế này của hai công ty là tương đối cao.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty là 5,25 cao hơn nhiều của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 1,74, vì tỷ trọng tài sản ngắn hạn của hai công ty gần như nhau nhưng nợ ngắn hạn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc quá cao so với của công ty. Điều này cho thấy việc đảm bảo khả năng trả nợ bằng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc thấp hơn nhiều của công ty

Hệ số thanh toán nhanh của công ty là 4,47 cao hơn nhiều của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 1, vì tỷ trọng (tài sản ngắn hạn - dự trữ) của hai công ty gần nhau nhưng nợ ngắn hạn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc quá cao so với của công ty. Điều này cho thấy việc đảm bảo khả năng trả nợ bằng (tài sản ngắn hạn – dự trữ) của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc thấp hơn nhiều của công ty

Hệ số thanh toán bằng tiền của công ty là 0,34 hơi cao hơn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 0,23, vì tỷ trọng tiền của công ty thấp chỉ gần bằng  $\frac{1}{2}$  nhưng nợ ngắn hạn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc quá cao (hơn 4 lần) so với của công ty. Điều này cho thấy việc đảm bảo khả năng trả nợ bằng tiền của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc thấp hơn của công ty

Nhìn chung, khả năng thanh toán bằng tiền của hai công ty là không tốt. Như vậy trong những năm tới hai công ty cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách nâng mức dự trữ tiền mặt lên đến mức cho phép và giảm phần nợ phải trả ngắn hạn đến giới hạn cần thiết để có thể nâng cao hệ số này lên đáp ứng ngay nhu cầu thanh toán.

#### + Hiệu quả sử dụng tài sản

Số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 5,30 cao hơn 2 lần của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 2,12. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho của công ty là 67,9 ngày thấp hơn rất nhiều so với công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 169,8 ngày. Điều này cho thấy việc quản lý hàng tồn kho của công ty tốt hơn nhiều so với công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc

Lắc. Tuy nhiên công ty cũng cần cải thiện hơn nữa để quản lý hàng tồn kho thật sự hiệu quả hơn.

Kỳ thu tiền bình quân của công ty là 295,88 ngày cao hơn nhiều lần của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 88,43 ngày. Điều này cho thấy công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc quản lý nợ chịu của khách hàng tốt hơn nhiều so với công ty.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty là 0,52 thấp hơn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 0,70. Điều này cho thấy công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc quản lý tài sản cố định tốt hơn một tỷ so với công ty. Tuy nhiên, cả hai công ty cần quan tâm hơn trong việc đầu tư và quản lý tài sản cố định để đạt hiệu quả hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty là 0,32 tương ứng với công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 0,33. Ta thấy hiệu suất sử dụng tài sản của hai công ty là chưa cao.

Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần của hai công ty là tương ứng như nhau (0,48 và 0,41). Ta thấy hiệu suất sử dụng vốn cổ phần của hai công ty mang lại hiệu quả thấp.

Vòng quay vốn lưu động của công ty là 0,91 vòng, còn của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 0,91. Số ngày một vòng quay của công ty là 394,4 ngày, của công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 433,7 ngày. Điều này cho thấy cả hai công ty có số vòng quay vốn lưu động thấp và số ngày một vòng quay vốn lưu động quá cao. Hai công ty cần quan tâm hơn đến vốn lưu động vì số vòng quay vốn lưu động càng lớn và số ngày một vòng quay vốn lưu động càng nhỏ thì sẽ góp phần tiết kiệm tương đối vốn cho sản xuất kinh doanh.



+ Hệ số đòn bẩy tài chính

Tỷ số đòn bẩy tài chính: Hệ số nợ ( $H_N$ ) và hệ số vốn chủ sở hữu ( $H_{CSH}$ ) của công ty và công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc lần lượt là 0,32; 0,68 và 0,22; 0,78. Điều này cho thấy công ty có sử dụng nợ để tài trợ cho tài sản nhiều hơn so với công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc.

Cơ cấu tài sản: Tỷ suất tự tài trợ vào tài sản dài hạn và Tỷ suất tự tài trợ vào tài sản ngắn hạn của công ty và công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc lần lượt là 0,64; 0,36 và 0,62; 0,38. Điều này cho thấy cả hai công ty dành phần lớn vốn kinh doanh để đầu tư vào tài sản cố định.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn: Tỷ suất này của hai công ty là tương ứng với nhau (công ty là 1,06, công ty TNHH một thành viên cấp nước và đầu tư xây dựng Đắc Lắc là 1,26.

+ Khả năng sinh lời

Tỷ số lợi nhuận thuần trên doanh thu của hai công ty là tương đương (1,5% và 1,6%) với nhau

Tỷ số sinh lợi căn bản của hai công ty là tương đương (0,82% và 0,9%) với nhau

Tỷ số lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu (ROE) của hai công ty là tương đương (0,8% và 0,6%) với nhau

Tỷ số doanh lợi tài sản (ROA) của hai công ty là tương đương (0,5%) với nhau.

## CHƯƠNG 3

### MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

#### 3.1. Định hướng, mục tiêu phát triển của công ty

Để có được những thành quả trong thời gian qua, đặc biệt trước sự suy thoái của nền kinh tế, nhưng Công ty vẫn đứng vững và phát triển ổn định là do sự đóng góp và sự quyết tâm cao của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty. Để tiếp tục phát triển bền vững và thịnh vượng trong tương lai, Ban Giám đốc Công ty đưa ra những định hướng chung để Công ty phát triển hơn nữa trong giai đoạn giai đoạn 2012 - 2015. Cụ thể như sau:

- Xây dựng và phát triển Công ty trở thành một trong những Công ty có tính chuyên môn hóa trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty. Xây dựng đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật đủ mạnh để nâng cao chất lượng và tiến độ thực hiện.

- Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín và thương hiệu của Công ty trong nước và khu vực.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ với mục đích bảo đảm mục tiêu xã hội hóa công tác cấp nước nhằm huy động được vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nói riêng và hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

## **3.2. Các giải pháp**

### ***3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích tài chính***

#### ***3.2.1.1 Hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính, nâng cao trình độ cán bộ***

Hiện nay, công ty chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác phân tích tài chính. Việc phân tích tài chính chỉ được thực hiện một cách sơ lược bởi các kế toán viên thông qua tính toán các chỉ số tài chính mà chưa đi sâu vào nghiên cứu, phân tích đánh giá tình hình tài chính để tìm ra nguyên nhân và giải pháp phù hợp. Công ty cần thành lập một bộ phận chuyên trách thực hiện công việc phân tích tài chính định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của nhà quản trị doanh nghiệp.

Chất lượng nguồn lao động luôn là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, nhất là trong thời đại hiện nay với sự phát triển như vũ bão của tiến bộ khoa học công nghệ. Nâng cao chất lượng nguồn lao động chính là nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty cần phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ lao động nói chung và đội ngũ làm công tác tài chính nói riêng giúp họ nắm bắt kịp những tiến bộ, thành tựu khoa học trên thế giới làm tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, công ty cần xây dựng chế độ đãi ngộ xứng đáng nhằm khơi dậy trong họ tiềm năng sáng tạo to lớn, tạo cho họ động lực và niềm say mê với công việc giúp họ phát huy hết khả năng của mình và thêm yêu mến, gắn bó với công ty.

#### ***3.2.1.2. Tăng cường thông tin phục vụ công tác phân tích tài chính***

Thông tin phục vụ phân tích tài chính có hiệu quả phải đảm bảo tính đầy đủ (gồm thông tin chung, thông tin theo ngành kinh tế, thông tin về doanh nghiệp,...), tính chính xác và tính kịp thời. Do đó, công ty mà cụ thể là phòng

Tài chính kế toán – nơi thực hiện công việc phân tích tài chính – phải tổ chức thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin một cách hệ thống và hiệu quả.

Tăng cường sử dụng công cụ tin học trong thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin. Để áp dụng công nghệ tin học vào phục vụ phân tích tài chính từ khâu nhập dữ liệu đến tính toán các chỉ tiêu và lưu trữ dữ liệu, Công ty cần xây dựng một phần mềm tích hợp với phần mềm kế toán đang sử dụng để tính các chỉ tiêu tài chính lấy dữ liệu gốc từ chính chương trình kế toán máy đang sử dụng tại Công ty. Dữ liệu phân tích này sẽ được lưu trữ song song với dữ liệu kế toán, đảm bảo thuận tiện cho công tác phân tích tài chính. Ngoài ra, Công ty nên nối mạng giữa các phòng ban liên quan với phòng Tài chính – Kế toán để thuận lợi cho việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp và phân tích thông tin.

*3.2.1.3. Hoàn thiện phương pháp phân tích, các chỉ tiêu phân tích và việc sử dụng kết quả phân tích*

+ Công ty nên ứng dụng phương pháp phân tích Dupont. Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng, cụ thể thấy được mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với các chỉ tiêu như vòng quay, lợi nhuận, doanh thu... Từ đó xác định được nếu muốn tăng hệ số sinh lời thì có thể và nên tác động vào yếu tố nào? Kỹ thuật này thường được sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính công ty bằng cách nào? Ví dụ với chỉ tiêu doanh lợi trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân} - \text{Tổng nợ phải trả bình quân}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Như vậy, vận dụng phương pháp Dupont có thể giúp ta phân tích những nguyên nhân tác động tới doanh lợi trên tài sản đó là: Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu, hiệu suất sử dụng tổng tài sản, hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu. Từ đó có giải pháp tài chính thích hợp để tác động tới từng yếu tố gây ảnh hưởng nhằm làm tăng hệ số này.

+ Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích

Căn cứ vào số liệu trên báo cáo tài chính của công ty các năm qua, có thể tính toán và phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính nhằm làm rõ hơn tình hình tài chính của công ty, cụ thể như:

Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Dựa vào tỷ số khả năng thanh toán lãi vay, lãnh đạo công ty không những thấy được khả năng thanh toán lãi vay mà còn thấy được hiệu quả sử dụng vốn vay của công ty mình.

Nhóm tỷ số tăng trưởng

Cách xác định tỷ lệ tăng trưởng bền vững ( $T_{bv}$ )

$$T_{bv} = \frac{\text{Thay đổi vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ}} = \frac{\text{Thu nhập giữ lại}}{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ}}$$

Công thức này có thể biểu diễn dưới dạng:

$$T_{bv} = \frac{TN}{LN} \times \frac{LN}{DT} \times \frac{DT}{TS} \times \frac{TS}{VC}$$

(1)   x   (2)   x   (3)   x   (4)

Trong đó:

- $T_{bv}$ : Tỷ lệ tăng trưởng bền vững
- TN: Thu nhập giữ lại
- LN: Lợi nhuận sau thuế
- DT: Doanh thu thuần
- TS: Tổng tài sản bình quân
- VC: Vốn chủ sở hữu

Trong công thức trên:

- (1) là tỷ lệ lợi nhuận giữ lại
- (2) Hệ số lãi thuần
- (3) Hệ số quay vòng tài sản
- (4) Hệ số tài sản

Phương trình trên cho thấy: (1) và (4) tức là tỷ lệ lợi nhuận giữ lại và đòn bẩy tài chính phản ánh chính sách tài chính, các hệ số còn lại phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó: tỷ lệ lợi nhuận giữ lại phản ánh thái độ của lãnh đạo doanh nghiệp trong việc phân chia lợi nhuận, đòn bẩy tài chính cho biết chính sách của doanh nghiệp trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính.

+ Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Nội dung phân tích này cho ta biết trong một kỳ kinh doanh nguồn vốn tăng (giảm) bao nhiêu? tình hình sử dụng vốn như thế nào? Những chỉ tiêu nào là chủ yếu ảnh hưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp? Từ đó có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Căn cứ vào các bảng cân đối kế toán qua các năm ta có thể lập bảng diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho các năm.

Với việc phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn giúp người quản lý tài chính biết được tình hình biến động của nguồn vốn và sử dụng vốn của công ty trong kỳ qua, từ đó có những quyết định tài chính ở kỳ sau cho phù hợp với định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

### ***3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động công ty***

#### ***3.2.2.1 Nâng cao tính thanh khoản***

Với hiện trạng tài chính của công ty là hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cao, hệ số thanh toán nhanh cũng cao nên rủi ro về tài chính rất thấp. Tuy nhiên, hệ số thanh toán bằng tiền rất thấp (cả 03 năm hệ số này thấp hơn 1 rất nhiều lần). Như vậy, trong những năm tới công ty cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách nâng mức dự trữ tiền mặt lên đến mức cho phép và giảm phần nợ phải trả ngắn hạn đến giới hạn cần thiết để có thể nâng cao hệ số này lên đáp ứng ngay nhu cầu thanh toán.

#### ***3.2.2.2 Cắt giảm và quản lý chi phí hoạt động để đạt được lợi nhuận cao nhất (Về khả năng sinh lời)***

Giải pháp này nhằm tăng khả năng sinh lời của công ty. Để nâng cao khả năng sinh lợi là duy trì tốc độ tăng lợi nhuận lớn hơn tốc độ tăng doanh thu. Để làm được điều này, công ty cần sử dụng các biện pháp tăng doanh thu đồng thời phải quản lý chi phí tốt nhằm giảm tối đa chi phí.

\* Tăng doanh thu: Doanh thu bán hàng chịu tác động của nhiều nhân tố như: khối lượng, chất lượng, giá cả sản phẩm, dịch vụ; uy tín của công ty, thương hiệu của sản phẩm. Để tăng doanh thu, công ty cần làm tốt các nhân tố đó. Vì thế, các biện pháp tăng doanh thu công ty nên áp dụng:

- Công ty cần tăng cường hợp tác với các đơn vị khác nhằm gia tăng vị thế, uy tín của công ty cũng như tạo lòng tin cho các chủ đầu tư giúp công ty mở rộng thị trường, tạo công ăn việc làm thường xuyên cho người lao động.

Mặt khác, không ngừng quảng bá sản phẩm, thành tựu nổi bật của công ty trên các phương tiện truyền thông để có thêm nhiều đối tác biết đến công ty.

- Làm tốt công tác nghiên cứu thị trường để nắm bắt và phản ứng nhanh nhạy với những thay đổi về nhu cầu của khách hàng. Thường xuyên cập nhật thiết bị, công nghệ mới giúp gia tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh với các đối thủ.

- Ngoài ra, để nâng cao khả năng cạnh tranh, công ty cần phải xây dựng cho mình mô hình văn hóa công ty chuyên nghiệp, tạo công ăn việc làm ổn định, chế độ lương thưởng cao thu hút những người lao động có trình độ, chất lượng cao gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

\* Giảm chi phí:

Để quản lý chi phí hiệu quả, công ty cần phân loại chi phí theo các tiêu thức: theo nội dung kinh tế, theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh, theo mối quan hệ giữa chi phí với quy mô sản xuất.

Phân loại theo nội dung kinh tế là dựa vào hình thái ban đầu của chi phí sản xuất kinh doanh không phân biệt chi phí đó dùng ở đâu, dùng cho sản phẩm nào. Với cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí máy, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, chi phí trực tiếp khác, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, ...

Theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh, công ty có các khoản mục chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.



Theo mối quan hệ giữa chi phí với quy mô sản xuất, chi phí sản xuất kinh doanh của công ty được chia thành hai loại: chi phí cố định và chi phí biến đổi.

Để giảm chi phí, công ty nên áp dụng một số biện pháp sau:

- Bên cạnh những nhà cung cấp vật tư đã có quan hệ lâu dài với công ty, cần tìm kiếm thêm nhiều nhà cung cấp mới để vừa đảm bảo đủ nhu cầu khi cần thiết, giảm thiểu rủi ro khi lệ thuộc vào một vài nhà cung cấp có thể ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng thi công công trình của công ty; lại vừa có điều kiện so sánh về giá cả, chất lượng, điều kiện thanh toán, từ đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp nhất.

- Công ty cần nghiên cứu, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, năng lực máy móc thiết bị của công ty. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện định mức, kịp thời điều chỉnh những định mức không còn phù hợp để tháo gỡ khó khăn cho đơn vị trực tiếp sản xuất đồng thời tránh tình trạng lãng phí nguyên vật liệu, nhân lực, nhân công...

- Thường xuyên rà soát lại các vị trí quản lý, nhân viên của Công ty, nắm bắt được đơn vị nào thừa, đơn vị nào thiếu lao động để điều động, bổ sung lao động cho phù hợp và kịp thời. Hạn chế tối đa việc tuyển thêm lao động chính thức, thay vào đó có thể sử dụng biện pháp thuê lao động mùa vụ khi thực sự cần thiết, không thể điều động được nhân lực.

- Định kỳ hàng quý thực hiện phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu yếu kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Tuyên truyền nâng cao ý thức tiết kiệm tới từng đơn vị, cá nhân người lao động kết hợp với các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, kịp thời điều chỉnh quy trình cho phù hợp với điều kiện hiện tại để hạn chế những chi phí phát sinh.

### 3.2.2.3. *Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản*

- Để nâng cao hiệu quả tài sản, một mặt công ty áp dụng các biện pháp làm tăng doanh thu, giảm chi phí để tăng lợi nhuận như đã đề cập ở trên; mặt khác công ty có thể tăng số vòng quay của tổng tài sản. Muốn nâng cao số vòng quay của tổng tài sản, công ty phải tăng doanh thu và điều chỉnh cơ cấu tài sản theo hướng tăng cường đầu tư tài sản cố định, áp dụng phương pháp khấu hao hợp lý đối với tài sản cố định đồng thời quản lý tốt để giảm các khoản phải thu, hàng tồn kho.

- Tăng cường công tác quản lý tài sản cố định

Để tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định, công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

+ Có kế hoạch đầu tư và sử dụng tài sản cố định hợp lý, dựa vào nhu cầu của công ty và công dụng, tuổi thọ của tài sản nhằm tận dụng khai thác hết khả năng của các tài sản cố định.

+ Với những tài sản hỏng không tiếp tục sử dụng được nữa, việc sửa chữa tốn kém, không hiệu quả hoặc tài sản còn sử dụng được nhưng không có nhu cầu sử dụng trong thời gian dài thì nên tiến hành thanh lý, nhượng bán ngay nhằm thu hồi vốn cố định có hiệu quả.

+ Hiện nay công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng tất cả các tài sản. Công ty cần nghiên cứu áp dụng các phương pháp khấu hao hợp lý cho từng loại tài sản nhằm phản ánh tốt nhất giá trị hiện tại của tài sản.

+ Về việc quản lý tài sản cố định, công ty cần đề ra quy định quản lý chặt chẽ hơn về hiện vật, tránh mất mát hư hỏng trước thời hạn khấu hao. Cụ

thể là công ty cần lập bộ hồ sơ riêng, phân loại, thống kê, đánh số và có thể riêng cho từng tài sản. Trong bộ hồ sơ của từng tài sản cố định, cập nhật chi tiết các thông tin sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hoặc điều chuyển tài sản nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý khi lập kế hoạch hoặc ra quyết định. Công ty cần tăng cường kiểm kê tài sản theo định kỳ, phân cấp trách nhiệm quản lý tài sản cố định cho từng đơn vị, cá nhân trực tiếp sử dụng nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người sử dụng. Bên cạnh đó, công ty nên áp dụng chế độ thưởng phạt công minh đối với những đơn vị, cá nhân có sáng kiến cải tiến kỹ thuật làm gia tăng tuổi thọ của tài sản hay những người thiếu tinh thần trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản nhằm khuyến khích người lao động sử dụng tài sản một cách hiệu quả nhất, giúp kéo dài tuổi thọ của tài sản cố định.

+ Để tài sản cố định hoạt động có hiệu quả ngoài việc áp dụng các hình thức thưởng phạt nhằm sử dụng tối đa công suất của tài sản, công ty cần định kỳ lập kế hoạch sửa chữa lớn, bảo dưỡng, bảo trì tài sản cố định căn cứ vào hồ sơ theo dõi riêng cho từng tài sản. Việc xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì tài sản cố định cần linh hoạt và phối hợp nhịp nhàng với kế hoạch sản xuất kinh doanh nhằm mục đích hỗ trợ, phục vụ tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyệt đối không làm gián đoạn sản xuất kinh doanh. Khi xây dựng kế hoạch cần chú trọng đến những tài sản thường xuyên hoạt động với cường độ cao để có chế độ bảo dưỡng, bảo trì hợp lý và kịp thời; với những tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng thì cần cân nhắc giữa chi phí dùng để bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa để tiếp tục kéo dài tuổi thọ của tài sản với việc thu hồi hết giá trị còn lại của tài sản đó thông qua thanh lý, nhượng bán.

+ Ngoài việc bảo trì, bảo dưỡng hay sửa chữa tài sản, công ty cũng cần có kế hoạch mua bảo hiểm cho những tài sản quan trọng, có giá trị lớn hay những tài sản bắt buộc phải mua bảo hiểm theo quy định của nhà nước.

- Trong những năm vừa qua, hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty không tăng, do đó để nâng cao khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, công ty cần tập trung các biện pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí để tăng lợi nhuận.

#### *3.2.2.4. Huy động các nguồn vốn với chi phí thấp nhất ( cơ cấu vốn)*

Ở chương 2 ta đã thấy cơ cấu vốn của công ty vẫn trong giới hạn an toàn. Tuy nhiên, năm 2011, công ty đang có xu hướng sử dụng nguồn vốn vay đã làm giảm hiệu quả kinh doanh, giảm khả năng tự chủ về mặt tài chính. Giải pháp cho tình trạng này là công ty cần xây dựng cơ cấu vốn hợp lý hơn thông qua việc tăng cường huy động vốn chủ sở hữu, giảm nguồn vay nợ. Để xây dựng được cơ cấu vốn tối ưu, công ty cần cân đối giữa rủi ro và lợi nhuận, do đó tối đa hóa được giá trị công ty.

Để tìm được cơ cấu vốn hợp lý, các nhà quản trị công ty cần biết đến các nguồn vốn huy động cũng như chi phí huy động vốn của từng nguồn

#### **Quyết định nguồn vốn ngắn hạn**

Trong quá trình hoạt động công ty cần đầu tư vốn vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Về nguyên tắc, công ty có thể sử dụng nguồn vốn ngắn hạn hoặc dài hạn để tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, do nhu cầu vốn dài hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn của công ty hiện đang rất cao nên công ty thường phải sử dụng nguồn tài trợ ngắn hạn để đầu tư cho phần lớn tài sản ngắn hạn. Để có thể bố trí nguồn tài trợ ngắn hạn kịp thời cho tài sản ngắn hạn trước tiên công ty cần lập kế hoạch về nhu cầu tài trợ ngắn hạn theo từng năm, từng quý, từng tháng. Trong đó cần chỉ rõ nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên và nhu cầu tài trợ ngắn hạn tạm thời.

Nhu cầu tài trợ ngắn hạn thường xuyên do đặc điểm luân chuyển vốn của công ty quyết định, xuất phát từ sự chênh lệch hoặc không ăn khớp nhau về thời gian và quy mô giữa tiền vào và tiền ra. Nếu dòng tiền ra lớn hơn dòng tiền thu vào, công ty cần bổ sung thiếu hụt. Khoản thiếu hụt này trước hết nên bổ sung từ vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả khác mà công ty có thể huy động được, phần còn lại sẽ sử dụng tài trợ bằng nợ vay.

Nhu cầu tài trợ ngắn hạn theo thời vụ xuất phát từ đặc điểm thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh khiến cho nhu cầu vốn tăng đột biến. Nhu cầu vốn mang tính thời đo đặc điểm ngành sản xuất kinh doanh quyết định, tại những thời điểm này, công ty cần bổ sung vốn ngắn hạn ngân hàng để đáp ứng kịp thời nhu cầu này.

Tiếp đó, công ty cần bám sát kế hoạch về nhu cầu tài trợ ngắn hạn, căn cứ vào tình hình tài chính công ty cũng như bối cảnh kinh tế chung để lựa chọn nguồn vốn tài trợ kịp thời và hiệu quả nhất. Ngoài vốn chủ sở hữu, các nguồn tài trợ ngắn hạn cho các nhu cầu vốn ngắn hạn của công ty có thể còn là tín dụng thương mại, vay ngắn hạn ngân hàng, phát hành tín phiếu công ty. Các nguồn tài trợ này đều tốn chi phí, có thể là chi phí nhìn thấy ngay được như lãi suất ngân hàng, cũng có thể là chi phí ngầm định trong giá bán hàng hóa như khi sử dụng tín dụng thương mại. Để quyết định lựa chọn nguồn vốn ngắn hạn nào là phù hợp, hiệu quả nhất, công ty cần căn cứ vào chi phí để huy động nguồn vốn đó so với các nguồn vốn khác cũng như khả năng thương lượng để có được nguồn vốn đó.

### **Quyết định nguồn vốn dài hạn**

Để huy động nguồn vốn tài trợ cho tài sản dài hạn công ty có thể lựa chọn sử dụng các nguồn: cổ phần thường, cổ phần ưu đãi và nợ dài hạn, trong đó nợ dài hạn có thể chọn vay các tổ chức tài chính hoặc phát hành trái phiếu. Việc lựa chọn nguồn vốn dài hạn nào, trước tiên phụ thuộc vào chi phí huy

động vốn, kể đến là những thuận lợi và bất lợi của việc huy động nguồn vốn đó.

#### *3.2.2.5. Dự báo và lập kế hoạch tài chính dài hạn để sử dụng vốn và đầu tư hiệu quả*

Kế hoạch tài chính dài hạn là vấn đề mang tính chiến lược. Khi lên kế hoạch tài chính dài hạn, doanh nghiệp cần thực hiện các bước sau:

##### **\* Xác định các chỉ tiêu**

Lập kế hoạch dài hạn trước hết là định ra các chỉ tiêu về tăng trưởng và lợi nhuận. Doanh nghiệp cũng có thể tính toán các tỉ số nhằm đánh giá khả năng sinh lợi, khả năng chuyển hóa thành tiền mặt và khả năng thanh toán nợ. Tuy nhiên, đa số doanh nghiệp cho biết, họ khó dự đoán được những biến động sẽ xảy ra trong các năm tiếp theo. Vì thế, theo các chuyên gia, khi lập kế hoạch tài chính dài hạn, doanh nghiệp không nên sớm đưa ra những chỉ tiêu vượt quá khả năng. Thay vào đó, doanh nghiệp cần có những phân tích thường xuyên về thị trường, về đối thủ cạnh tranh, nguồn vốn, dòng tiền, chính sách giá, các biện pháp huy động và sử dụng vốn... Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần so sánh tình hình tài chính của doanh nghiệp mình với các doanh nghiệp cùng ngành, phân tích điểm mạnh yếu, những cơ hội và thách thức để đưa ra chỉ tiêu hợp lý nhất.

##### **\* Lưu tâm đến quản lý tiền mặt**

Để luôn chủ động trong kế hoạch tài chính, doanh nghiệp phải tính toán xem lượng tiền mặt của mình có đáp ứng được các nhu cầu về chi phí, có cân bằng giữa thu và chi không... Ngoài ra, doanh nghiệp phải lưu ý một yếu tố quan trọng đã được nhắc đến nhiều lần trong việc quản lý tài chính, đó là phải quản lý chặt chẽ các khoản thu, hàng tồn kho, công nợ, thời hạn thanh toán...

### 3.2.2.6. Phòng chống rủi ro biến động lãi suất và tỷ giá

Làm thế nào có thể hạn chế được những rủi ro về tỷ giá ngoại hối và lãi suất trước khi có biến động. Em xin đưa ra một số giải pháp khắc phục như sau:

- **Sự lựa chọn loại ngoại tệ và loại lãi suất vay:** Trước hết cần phải nhận thức được khả năng dẫn đến việc xuất hiện rủi ro về tỷ giá ngoại hối và lãi suất trong điều kiện kinh tế thị trường là rủi ro mang tính hiện thực cao như đã xảy ra trong thực tế. Vì vậy, doanh nghiệp vay ngoại tệ và sử dụng lãi suất trong hợp đồng tín dụng với các Ngân hàng cần được quan tâm để có sự lựa chọn hợp lý ngoại tệ và lãi suất coi đó là một trong những nguyên nhân của sự thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Công cụ phòng ngừa rủi ro:** Sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro về tỷ giá và lãi suất hiện nay đang được áp dụng trong thị trường tài chính tiền tệ như: (i) Phương pháp mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Forward) là hình thức hoán đổi từ một loại ngoại tệ này sang một loại ngoại tệ khác tại một thời điểm trong tương lai với tỷ giá ấn định trước; (ii) Giao dịch hoán đổi (Swap) bao gồm các giao dịch như: giao dịch hoán đổi lãi suất (IR Swap) tức là chuyển lãi suất từ cố định sang lãi suất thả nổi hoặc là ngược lại, giao dịch hoán đổi ngoại tệ (FX Swap) là một hợp đồng trao đổi giữa một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác trong một khoảng thời gian xác định trước với tỷ giá xác định trước; (iii) Giao dịch quyền chọn (Option) là một hợp đồng tài chính cho phép người mua quyền lựa chọn, không bắt buộc mua hoặc bán một loại ngoại tệ tại một thời điểm định trước với tỷ giá thoả thuận trước tại thời điểm giao dịch.

- **Sự lựa chọn công cụ phòng ngừa rủi ro:** Vấn đề đặt ra là vào thời điểm nào thì doanh nghiệp nên áp dụng các phương thức quản trị rủi ro về tỷ

giá và lãi suất là hợp lý và khoảng thời gian áp dụng cho các phương thức này là bao nhiêu là vừa và khi đó dùng loại tiền gì là thích hợp. Để có thể giải đáp được vấn đề đó các nhà quản lý doanh nghiệp phải có những nghiên cứu tình hình thực tế sự biến động của đồng tiền trên thị trường tiền tệ và xu hướng phát triển nền kinh tế trên toàn thế giới, tranh thủ ý kiến tư vấn để có thể có những quyết sách phù hợp.



## PHẦN KẾT LUẬN

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, các doanh nghiệp có nhiều cơ hội để đầu tư kinh doanh nhưng cũng có không ít thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt. Do đó, các doanh nghiệp muốn tồn tại, phát triển và nắm bắt được những cơ hội trong kinh doanh đòi hỏi phải có tiềm lực mạnh mẽ về tài chính, phải sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải thấy được vai trò của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp và không ngừng hoàn thiện công tác này, bởi thông tin tài chính không những cung cấp cho nhà lãnh đạo doanh nghiệp cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp mà còn giúp lãnh đạo doanh nghiệp đưa các quyết định đầu tư, tài trợ và phân phối lợi nhuận kịp thời và đúng đắn.

Để có thể cạnh tranh tốt ở thị trường trong nước, Công ty phải nỗ lực nâng cao năng lực tài chính làm cơ sở cho sự phát triển ổn định và bền vững. Đặc biệt cần phải chú trọng công tác phân tích tài chính giúp nhà quản lý doanh nghiệp sớm phát hiện những nguy cơ tài chính không lành mạnh từ đó đưa ra giải pháp hữu hiệu, kịp thời.

Với sự giới hạn về nhiều mặt, trong khuôn khổ nghiên cứu của luận văn em chỉ đưa ra một số giải pháp mang tính khái quát để hoàn thiện và nâng cao hơn nữa công tác phân tích tài chính của Công ty trên cơ sở những điểm mạnh, hạn chế điểm yếu, tận dụng thời cơ, thách thức, cũng như xu thế mới của hội nhập kinh tế mà các doanh nghiệp sẽ phải hướng đến tạo dựng vị thế cạnh tranh trên thị trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt :

1. Nguyễn Tấn Bình (2009), Phân tích hoạt động doanh nghiệp – Phân tích kinh doanh – Phân tích báo cáo tài chính – Phân tích hiệu quả các dự án, NXB Thống kê.
2. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng (2009-2011), Báo cáo tài chính năm 2009-2011.
3. Đặng Kim Cương, Nguyễn Công Bình (2008), Phân tích các báo cáo tài chính – Lý thuyết bài tập và bài giải, NXB Giao thông vận tải.
4. Higgins (2008), Phân tích quản trị tài chính (Nguyễn Tấn Bình dịch), NXB ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Minh Kiều (2010), Tài chính doanh nghiệp căn bản, NXB Thống kê.
6. Mary, B., David, C. (2010), Báo cáo tài chính dưới góc nhìn của Warren Bufeett, NXB Trẻ.
7. Võ Văn Nhị (2007), Báo cáo tài chính và báo cáo quản trị - Áp dụng cho doanh nghiệp Việt Nam, NXB Giao thông vận tải.
8. Bùi Hữu Phước (2008), Toán tài chính – Hệ thống lý thuyết, bài tập, bài giải, NXB Thống kê.

### Tiếng Anh :

9. Brealey, Myers, Allen (2006), Principles of Corporate Finance, McGraw-Hill Irwin.

10. Brigham, Houston (2004), *Fundamentals of Financial Management*,  
Harcourt College Publisher, 10th edition.
11. Ross, Westerfield, Jaffe (2005), *Corporate Finance*, 7<sup>th</sup> edition,  
McGraw-Hill Irwin.

## PHỤ LỤC

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch Năm N+1/N	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Các chỉ tiêu bên Tài sản				
2. Các chỉ tiêu bên Nguồn				

Bảng 1.2: Bảng phân tích biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Chỉ tiêu phân tích	Kỳ này	Kỳ trước	So sánh	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu				
2. Chi phí				
3. Lợi nhuận				
4. Tỷ suất LN từ kinh doanh/Doanh				
5. Tỷ suất LN trước thuế/Doanh thu				
6. Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu				
7. Tỷ suất GVHB/ Doanh thu thuần				
8. Tỷ suất CPBH/Doanh thu thuần				
9. Tỷ suất CPQLDN/Doanh thu thuần				

Bảng 1.3: Bảng phân tích tình hình lưu chuyển tiền

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Dòng tiền LCT từ HĐKD				
2. Dòng tiền LCT từ hoạt động đầu tư				
3. Dòng tiền LCT từ hoạt động tài chính				
4. Dòng tiền LCT của doanh nghiệp				